



# 2013

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM  
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

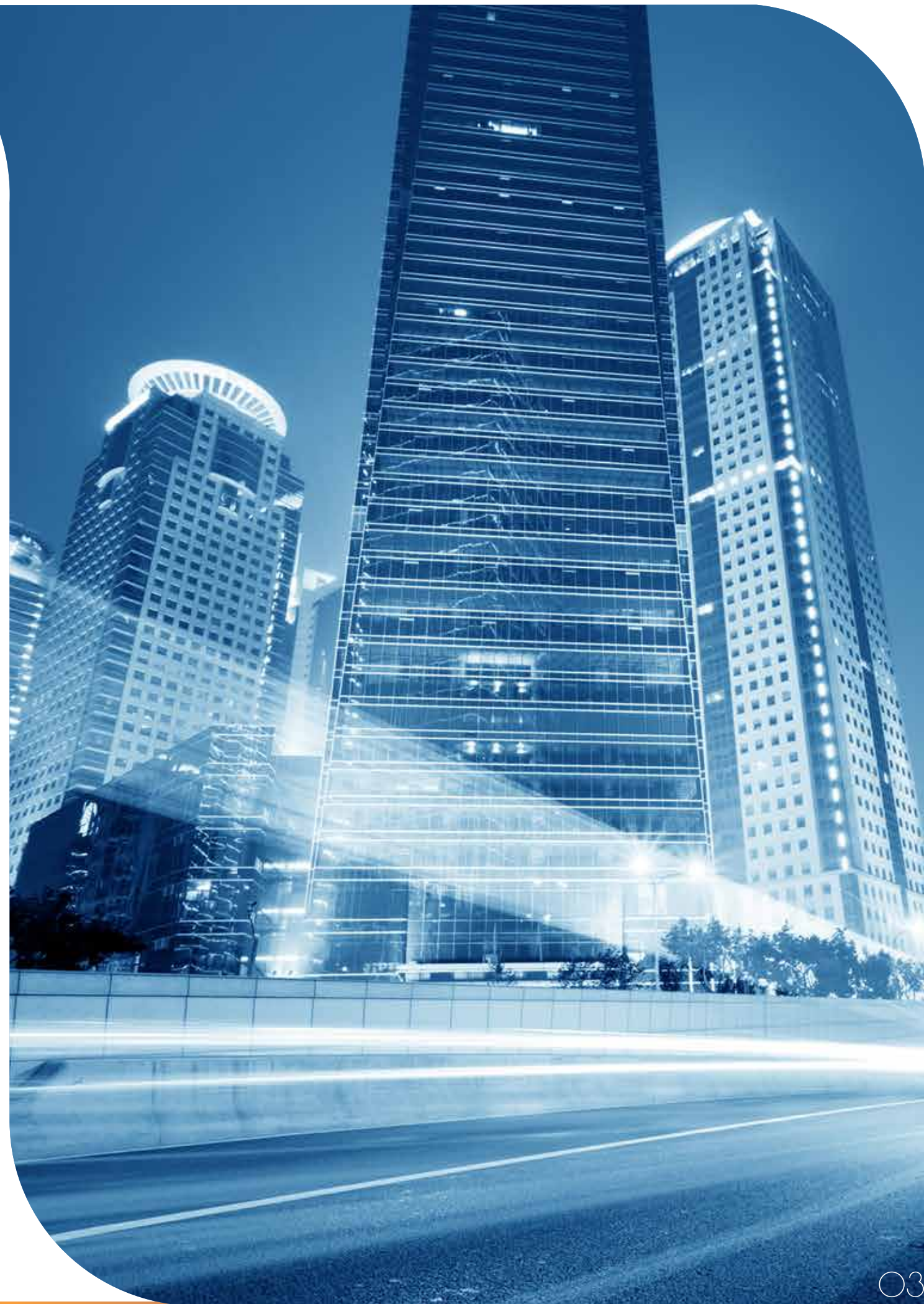
TRỤ SỞ CHÍNH/HEAD OFFICE CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH/HCM BRANCH

141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. 11 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam.  
ĐT: 84-4-39422354/65-69 | Fax: 84-4-39422351 ĐT: 84-8-38211615 | Fax: 84-8-38211616



– with united strengths



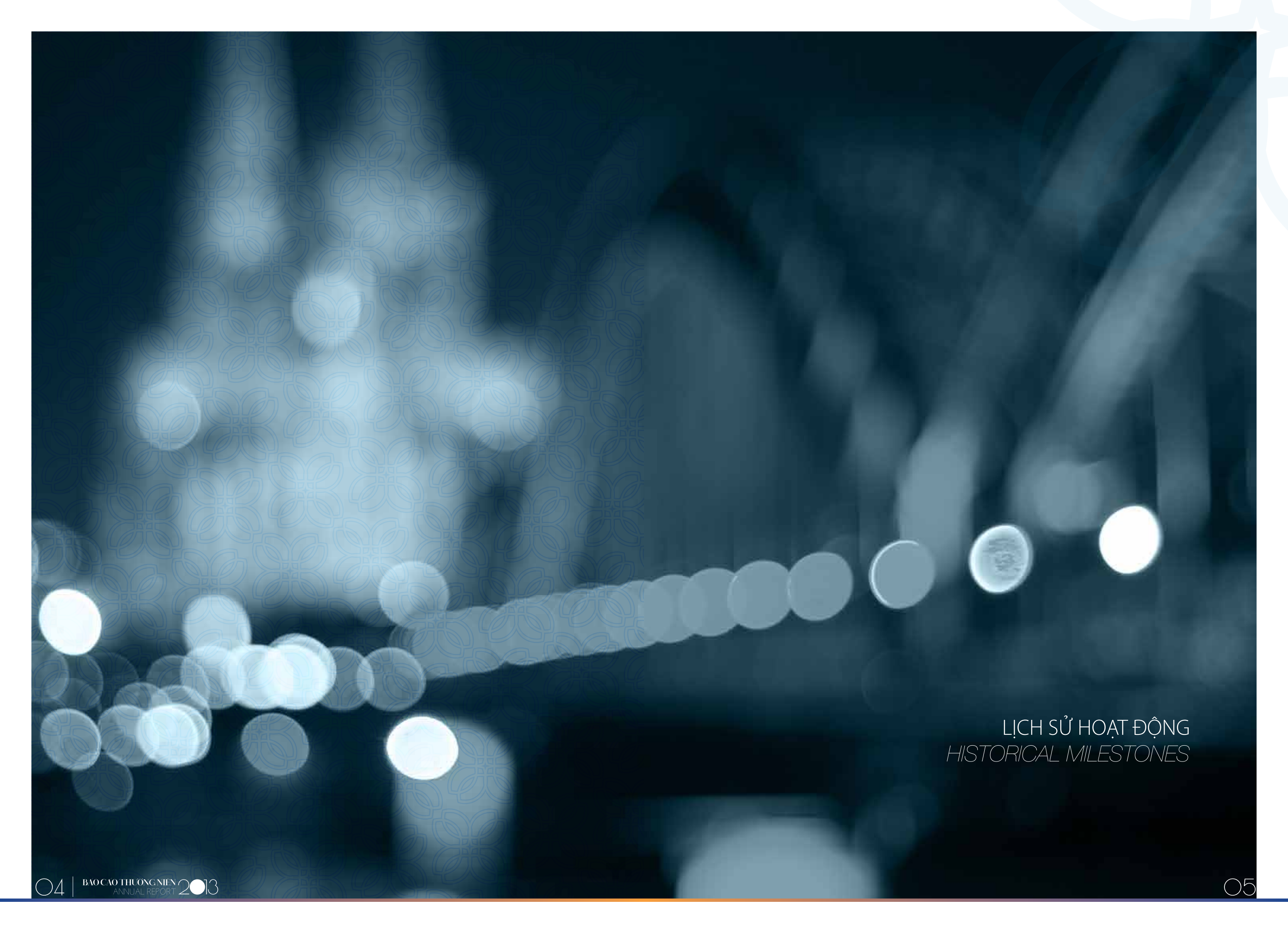


## MỤC LỤC / CONTENTS

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG HISTORICAL MILESTONES	06
THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ LETTER TO SHAREHOLDERS	16
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC MANAGEMENT REPORT	18
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG và QUẢN TRỊ CÔNG TY CORPORATE GOVERNANCE and SHAREHOLDER REPORT	30
BÁO CÁO KIỂM TOÁN AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	34







LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG  
*HISTORICAL MILESTONES*

## LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

## HISTORICAL MILESTONES

- 1994 & 1995** Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.
- 1999** Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh, năm 1999 Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- 2001** Tháng 10/2001 Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã khánh thành và đưa vào sử dụng tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- 2004** Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005. Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 VNĐ. Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: Vốn Nhà nước: 56,5%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; Vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.  
10 năm sau ngày thành lập, Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước, ghi nhận những thành tích và đóng góp của Công ty cho sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- 2006** Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.
- 2007 & 2008** Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược đã hoàn tất ngày 30/1/2008), VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: Vốn Nhà nước: 40,36%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; Vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%. Vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.
- 2008** Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VINARE đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.
- 2009** Tháng 8/2009 Tổng công ty đã vinh dự được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những thành tích xuất sắc và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành bảo hiểm Việt Nam.
- 2011** Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, sau khi kết thúc đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty hiện là: 1.008.276.580.000 VNĐ. Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/10/2011.
- 2013** Ngày 1 tháng 11 năm 2013, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế A.M. Best công bố xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb", triển vọng ổn định.

- 1994 & 1995** Vietnam National Reinsurance Company (VINARE) was established in 1994 according to Decision 920/TC/QĐ/TCCB dated 27 September 1994 by the Ministry of Finance, operating under Business Licence no. 100104 dated 6 October 1994. The Company actually started operation from 1 January 1995.
- 1999** With the initial achievements in business operation, in 1999 Vietnam National Reinsurance Company was honoured with the Third Class Labour Order by the President of State.
- 2001** In October 2001, VINARE's head office building at 141 Le Duan Street, Hoan Kiem, Hanoi, was inaugurated and put into use.
- 2004** Following Decision 3089/QĐ-BTC dated 10 October 2003 by the Ministry of Finance on its equitisation, the Company was successfully equitised in 2004. On 15 November 2004 the Ministry of Finance officially granted Licence of Establishment and Operation no. 28GP/KDBH to Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE). The Corporation officially started operation from 01 January 2005. Being a joint-stock company in which the State held a dominating stake of 56.5%, VINARE operates under the Law on Enterprises, the Law on Insurance Business and other relating legal regulation. The charter capital at this time stood at VND500 billion, in which the paid-up amount was VND343 billion. The shareholder structure was as follows: State capital: 56.5%; Strategic shareholders: 40.5%; Individual shareholders: 3%.  
Ten years after its establishment, VINARE was awarded with the Second Class Labour Order by the President of State for its contribution to the development of the Vietnamese insurance industry.
- 2006** Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders on 27 December 2005 on listing VINARE share, VINARE has registered for its share to be listed on Hanoi Stock Trading Centre. VINARE share has officially been listed on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2006.
- 2007 & 2008** Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2007 on increasing the capital amount, by 24 September /2007, VINARE completed the First Phase of Share Issuance. The paid-up capital as at 31 December 2007 was VND504,138,300,000. The Second Phase of Share Issuance (offered to strategic shareholders was completed by 30 January 2008). VINARE has selected Swiss Re – the leading reinsurer in the world - to be the sole foreign strategic partner. The total amount of paid-up capital after two phases of issuance was VND 672,184,400,000 with the following structure: State capital: 40.36%; Local strategic shareholders: 29.09%; Foreign strategic shareholder(Swiss Re): 25%. Other shareholders: 5.55%.
- 2008** All the new issued share has been officially transacted on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2008.
- 2009** In August 2009, Vietnam National Reinsurance Corporation was awarded with the First Class Labour Order for its outstanding achievements and significant contributions to the development of the Vietnamese insurance industry.
- 2011** Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2011 on the issuance of bonus shares for existing shareholders to increase the capital, the total amount of paid-up capital after this issuance was VND1,008,276,580,000. All the bonus shares issued have been listed since 20 October 2011.
- 2013** On 1st November 2013, international credit rating agency A.M. Best has rated Vietnam National Reinsurance Corporation with Financial strength rating of B++ (Good) and Issuer's credit rating of "bbb", outlook is stable.



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Key financial indicators:

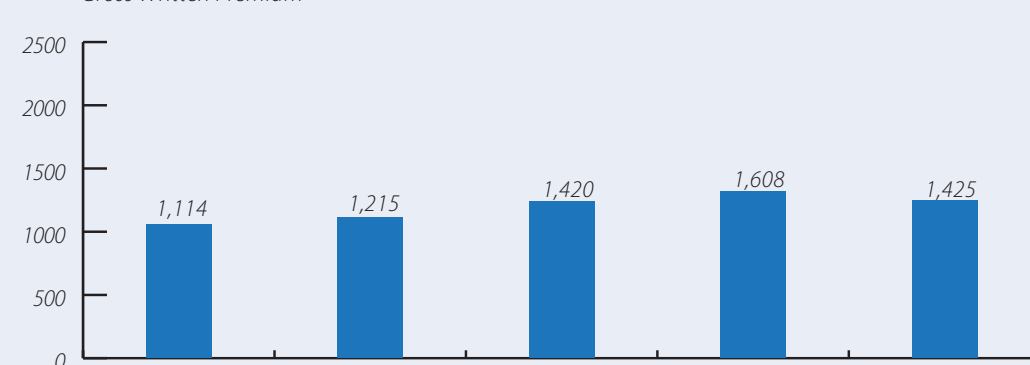
	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh thu phí nhận TBH <i>Gross Written Premium</i>	1,114	1,215	1,420	1,608	1,425
Doanh thu phí giữ lại <i>Net Written Premium</i>	338	414	486	647	500
Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác <i>Revenue from Investment and Other Activities</i>	225	267	302	388	326
Kết dư dự phòng nghiệp vụ <i>Accumulated Technical Reserves</i>	456	573	690	801	689
Vốn điều lệ thực góp <i>Paid-up Capital</i>	672.2	672.2	1,008.2	1,008.2	1,008.2
Tổng tài sản <i>Total Assets</i>	3,048	3,552	3,899	4,049	4,454
Lợi tức trước thuế <i>Pre-tax Profit</i>	232.7	268.5	297.8	313.6	379.5
Lợi tức sau thuế <i>Post-tax Profit</i>	194.7	207.9	230.6	267.5	310.2
<b>ROA (%)</b>	6.39	5.85	5.92	6.61	6.96
<b>ROE (%)</b>	9.79	10.00	10.73	12.00	13.20
<b>EPS (VND)</b>	2,898	2,315	2,921	2,537	2,981

\* Ghi chú: EPS năm 2010 - 2013 theo số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất

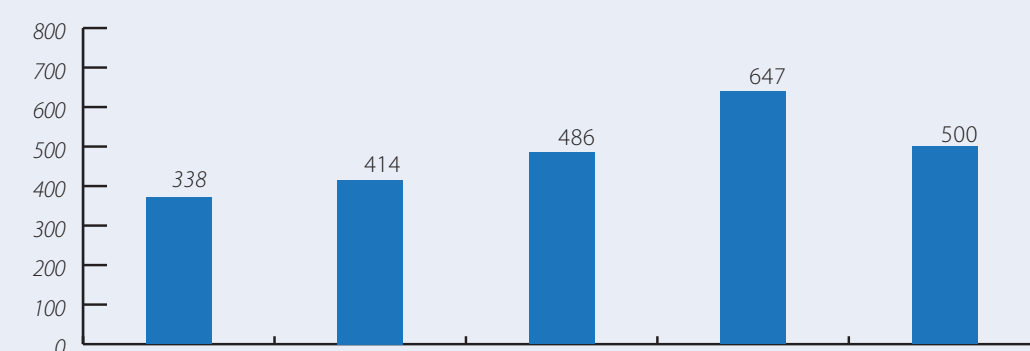
\* Note: EPS from 2010 to 2013 is extracted from Consolidated Financial Statements.



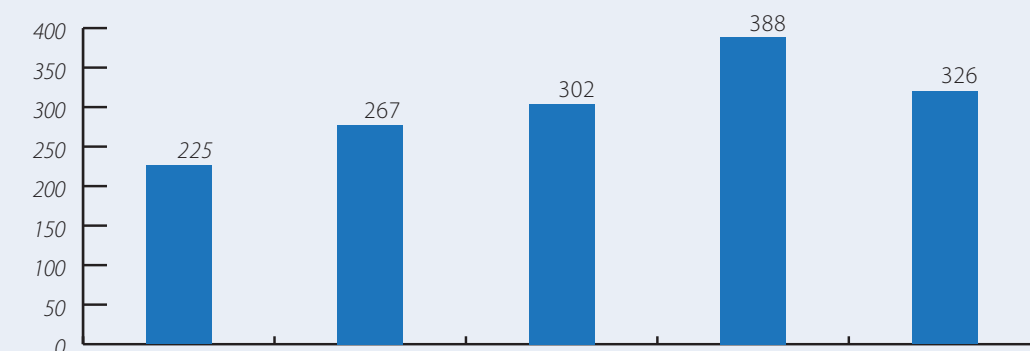
**Doanh thu phí nhận TBH**  
*Gross Written Premium*



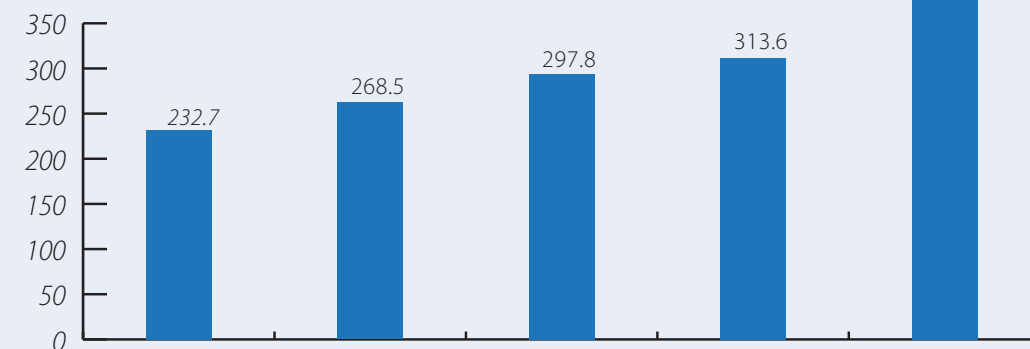
**Doanh thu phí giữ lại**  
*Net Written Premium*



**Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác**  
*Revenue from Investment and Other Activities*



**Lợi tức trước thuế**  
*Pre-tax Profit*





#### Định hướng phát triển:

Tầm nhìn chiến lược:

#### TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

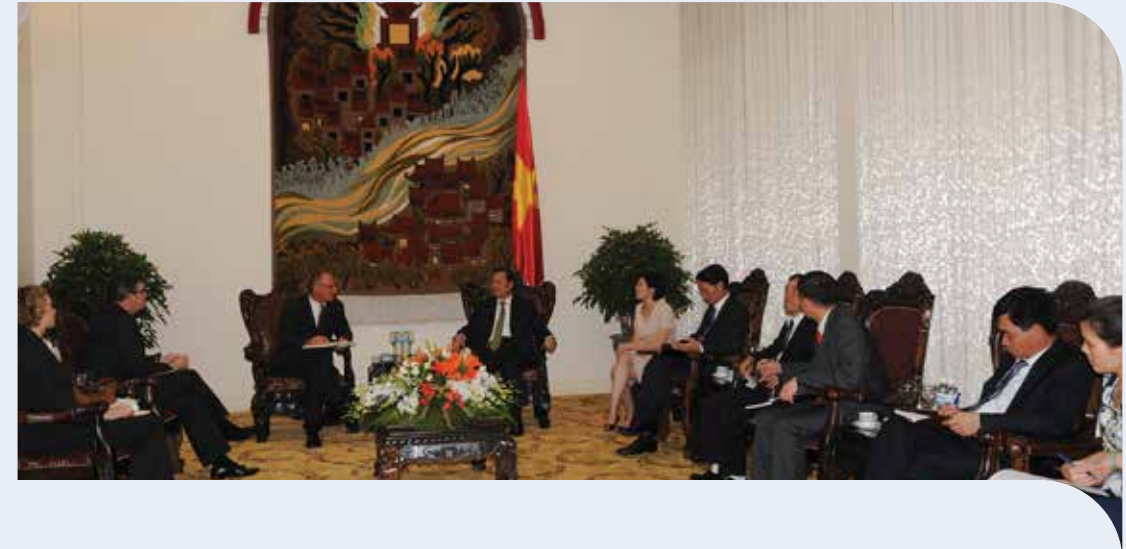
- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

Các giá trị cam kết:

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
  - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn,
  - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ,
  - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm.
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
  - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
  - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2015:

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng 12 - 15%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng 15 - 17%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: dưới 95%



#### Development Strategy:

Vision:

#### TO BECOME THE LEADING REINSURER IN VIETNAM:

- Providing long-term solutions and services of international quality domestically and regionally
- Supporting Vietnam insurance industry, aiming for a sustainable and efficient market growth
- Acting as a professional investor
- Assuming social responsibility to support the socio-economic development and international competitiveness of Vietnam

Our Value Propositions:

- Strong profit to investors
- Improved insurance market efficiency and profitability:
  - + Risk and capital management
  - + Training and knowhow transfer
  - + Information center for insurance/ reinsurance market
- Sustained insurance market growth:
  - + Adequate reinsurance capacity
  - + Support in new insurance product development
- Active involvement for a sustainable development of Vietnam

Growth Targets 2010 - 2015:

- Gross written premium growth: 12-15%/year
- Net written premium growth: 15-17%/year
- Combined Ratio: under 95%



THÔNG ĐIỆP  
CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*LETTER TO SHAREHOLDERS*





## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2013 nền kinh tế Việt Nam về cơ bản đã vượt qua khó khăn, từng bước phục hồi và hướng tới tốc độ tăng trưởng cao hơn. Tăng trưởng GDP đạt 5,42%, tỷ lệ lạm phát 6,04%. Thu hút đầu tư nước ngoài phục hồi mạnh mẽ và tăng hơn 54% so với năm 2012. Thị trường chứng khoán và bất động sản đã có dấu hiệu chuyển biến tích cực về cuối năm.

Những khó khăn của nền kinh tế trong hai năm vừa qua là một trong những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của thị trường bảo hiểm Việt Nam, mặc dù vậy, những kết quả đạt được là tương đối khả quan.

Theo số liệu của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường tăng 14% so với năm 2012, trong đó bảo hiểm phi nhân thọ tăng 7% (đạt 24.360 tỷ VND), bảo hiểm nhân thọ tăng 23% (đạt 22.650 tỷ VND).

Trong tình hình khó khăn chung, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã có nhiều nỗ lực về mọi mặt và đã hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Hội đồng quản trị giao năm 2013.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm, năm 2013, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm (không bao gồm doanh thu thí điểm bảo hiểm nông nghiệp) Tổng Công ty đạt 1.425 tỷ VND và đạt trên 100% kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn. Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 500 tỷ VND, vượt 6,9% so với kế hoạch. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm 1.044 tỷ VND, bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại 232 tỷ VND. Lợi tức thuần nghiệp vụ đạt 92,7 tỷ VND, tăng 2,4 lần so với năm trước. Tổng lợi tức trước thuế (không bao gồm hoạt động thí điểm nông nghiệp) đạt 401,8 tỷ VND, tăng 20,5% so với năm trước và đạt 111,6% so với kế hoạch được giao.

Tiếp tục thực hiện Chương trình thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp của Chính phủ, trong năm 2013, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp phát sinh đạt 124,4 tỷ VND, doanh thu phí giữ lại đạt 11,7 tỷ VND. Hiện nay, VINARE đang tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bảo Việt, Bảo Minh rà soát, đối chiếu công nợ còn tồn đọng, chuẩn bị cho việc tổng kết đánh giá Chương trình thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2013 đạt 309 tỷ VND, tăng 4,6% so với năm trước. Kết quả hoạt động đầu tư chịu ảnh hưởng của lãi suất huy động giảm mạnh trên thị trường tiền tệ. Hoạt động đầu tư đảm bảo an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi.

Thưa các Quý vị,

Năm 2013 được đánh giá là năm bản lề để Tổng công ty hiện thực hóa các mục tiêu của chiến lược phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Tổng công ty đã hoàn thành nhiều nhiệm vụ mang tính

Dear Shareholders,

In 2013, Vietnam economy has overcome difficulties, step by step recovered and targeted higher growth rate. GDP growth was at 5.42 per cent and inflation rate, at 6.04%. Foreign direct investment has recovered strongly and increased by more than 54% in comparison with 2012. Both the stock market and the real estate market have seen positive changes towards the end of the year.

Although economic difficulties for the last two years were one of the objective reasons affecting the development of Vietnam insurance market, the statistics proved to be relatively optimistic.

According to the Insurance Supervisory Authority (Ministry of Finance), total market premium volume increased by 14% in comparison with 2012, in which non-life sector grew by 7% (VND24,360 billion) and life sector grew by 23% (VND22,650 billion).

In these hard situations, Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE) has made every effort to fulfill and exceed 2013 business targets assigned by the Board of Management.

In reinsurance business, VINARE recorded gross written premium (excluding pilot agriculture insurance business) of VND1,425 billion and exceeded 100% of targets assigned by the Board of Management. The amount of net written premium was VND500 billion, exceeding target by 6.9%. Claims payment for inward reinsurance was VND1,044 billion and net claims payment was VND232 billion. Net underwriting profit amounted to VND92.7 billion, increasing by 2.4 times of last year. Pre-tax profit (excluding pilot agriculture insurance business) was VND401.8 billion, increasing by 20.5% in comparison with last year and equaling to 111.6% of target.

For the pilot agriculture insurance scheme, in 2013, gross written premium was VND124.4 billion and net written premium was VND11.7 billion. Currently, VINARE is working closely with Bao Viet, Bao Minh to review, check outstanding accounts receivable and prepare for the overall look-back of Pilot agriculture insurance scheme for 2011 – 2013.

In investment area, investment and other income reached VND309 billion, increasing by 4.6% in comparison with last year. Investment results were affected by sharp decline of interest rate in money market. The Corporation ensured safety of investment activities, with no loss or bad debts.

chiến lược: hoàn thành tái cấu trúc bộ máy giai đoạn 2, chính thức đưa vào vận hành hệ thống IT, tăng cường quản trị nội bộ và đặc biệt là hoàn thành việc xếp hạng tín nhiệm theo tiêu chuẩn quốc tế.

Xếp hạng tín nhiệm theo tiêu chuẩn quốc tế (rating) là một điều kiện cần thiết và không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế và quốc tế hóa thương hiệu và đặc biệt quan trọng đối với một doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm. Sau một thời gian dài, với định hướng đúng đắn và các giải pháp quyết liệt, đồng bộ, với sự nỗ lực cao nhất của toàn thể cán bộ nhân viên Tổng công ty, ngày 1/11/2013 tổ chức xếp hạng quốc tế A.M. Best đã xếp hạng Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam: Năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và Năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb", triển vọng ổn định. Theo đánh giá của A.M. Best, mức xếp hạng này thể hiện VINARE là nhà tái bảo hiểm "có năng lực tài chính (vốn) vững chắc, kết quả kinh doanh ổn định, thanh khoản tốt và có vị thế mạnh trên thị trường tái bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam."

Kết quả xếp hạng này thực sự là một mốc son quan trọng trong quá trình hoạt động của VINARE, khẳng định năng lực cạnh tranh của VINARE trên trường quốc tế. Kết quả xếp hạng kỳ vọng sẽ mang lại cho VINARE các lợi ích to lớn trong việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược phát triển: nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường khai thác và trao đổi dịch vụ thông qua tái bảo hiểm một cách có hiệu quả, tăng cường khả năng thanh toán theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao tính minh bạch và tăng cường niềm tin cho nhà đầu tư, tiếp nhận các ý kiến khách quan từ bên ngoài, đặc biệt là từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đối với hoạt động của VINARE

Đạt được kết quả nêu trên, thay mặt Hội đồng quản trị tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát VINARE, sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn các chỉ tiêu kế hoạch 2013.

Thưa các Quý vị,

Bước sang năm 2014, nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất và được dự báo sẽ hồi phục với tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 5,8%, chỉ số lạm phát dưới 7%. Với những chuyển biến tích cực của tình hình kinh tế vĩ mô, vốn đầu tư nước ngoài được giải ngân mạnh trong năm 2014 và một số dự án lớn của Nhà nước được triển khai, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng khoảng 9%. VINARE tiếp tục chủ trương sát cánh cùng thị trường kiểm soát chặt chẽ rủi ro được bảo hiểm (trong và ngoài nước), nâng cao

Dear shareholders,

2013 was considered the foundation year to materialize strategic targets approved by Annual General Meeting of Shareholders to enhance VINARE's competitiveness. The Corporation has fulfilled many strategic tasks: corporate restructuring phase 2, official roll-out of new IT system, enhancing corporate governance and particularly completing the rating process with an international rating agency.

International credit rating is a prerequisite for each enterprise in global integration and international branding process and especially important for a reinsurance enterprise. After a long time, with the right direction and solutions as well as the best effort of all the staff, on 1st December 2013, international credit rating agency A.M. Best has rated Vietnam National Reinsurance Corporation: Financial strength rating of B++ (Good) and Issuer's credit rating of "bbb", with stable outlook. "The ratings reflect VINARE's solid risk-based capitalization, consistent operating performance, sound liquidity and its strong presence in Vietnam's non-life reinsurance market," said A.M. Best.

These ratings are indeed a historical milestone in VINARE's operations, affirming VINARE's competitiveness in the international market. These ratings are expected to bring many benefits for VINARE in materializing its strategic targets: enhancing competitiveness, expanding market and business exchange through reinsurance effectively, approaching capital market effectively, and enhancing solvency capability according to international standards, improving transparency and trust for investors, collecting objective opinions externally, especially from international credit rating agency for VINARE's operations.

On behalf of the Board of Management, I highly value the efforts of all VINARE staff and express my sincere thanks for the strong supports and close direction of VINARE's Board of Management, Board of Control, the precious cooperation of shareholders and relevant authorities in facilitating VINARE to fulfill 2013 business targets.

Dear Shareholders,

In 2014, Vietnam economy has overcome the most difficult time and is forecast to recover with GDP growth of 5.8% and inflation rate below 7%. With positive changes of macroeconomy, foreign direct investment has been disbursed strongly in 2014 and some big State projects have been deployed, non-life market expects to grow by about 9%.

VINARE continues to work with market to closely control insured risks (domestic and overseas), enhances business



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

hiệu quả hoạt động kinh doanh, từng bước mở rộng thị trường tái bảo hiểm, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng và các giải pháp phát triển bền vững.

Kế hoạch doanh thu phí nhận năm 2014 của Tổng công ty (chưa bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm) dự kiến đạt 1.510 tỷ VND. Lợi tức trước thuế dự kiến đạt 445 tỷ VND (chưa bao gồm thí điểm nông nghiệp), tăng trưởng 11% so với cùng kỳ năm trước, cùng với việc triển khai hàng loạt giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của VINARE, tăng cường năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng.

Đối với hoạt động Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm, VINARE cùng các doanh nghiệp Bảo Việt, Bảo Minh tiếp tục theo dõi hợp đồng tái bảo hiểm Nông nghiệp, tập trung rà soát, đánh giá, chuẩn bị cho việc quyết toán và tổng kết chương trình thí điểm BHNN giai đoạn 2011 – 2013. Ngoài ra, Tổng công ty tiếp tục phối hợp cùng các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm Năng lượng hạt nhân, nghiên cứu giải pháp đối phó thảm họa thiên tai cho toàn ngành....

Trong lĩnh vực đầu tư, Tổng công ty tiến hành rà soát lại chiến lược phân bổ đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư.

VINARE tiếp tục nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và sự hợp tác quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm – đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

*Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./.*



**TRỊNH QUANG TUYẾN**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

operation efficiency, step by step expands reinsurance market, and enhances value added and sustainable solutions providing capability.

The Corporation's gross written premium target in 2014 is VND1,510 billion (excluding pilot agriculture insurance). Pre-tax profit target is VND445 billion (excluding pilot agriculture insurance), increasing by 11% in comparison with last year, together with various solutions to enhance VINARE's competitiveness and enhancing value added providing capability for clients.

For the pilot agriculture insurance, VINARE and Bao Viet, Bao Minh continues to monitor agriculture reinsurance contract, focus on assessing, preparing for accounting and review of pilot agriculture insurance scheme for 2011 – 2013. In addition, the Corporation will continue to work with direct insurers to promote export credit insurance, nuclear insurance, nat cat solutions for the whole industry, etc.

In investment area, the Corporation will review the investment allocation strategy towards safety, efficiency, enhances analysis, evaluation and management skills in investment activities.

VINARE continues to do our best to materialize targets to enhance competitiveness: product providing capability, management capability, strengthening financial potentials and reinsurance capacity, develop modern IT system and enhancing investment capability.

With a young, experienced, pro-active and dedicated team under the close direction of the Board of Management, the Board of Control and the much-appreciated cooperation from partners and shareholders, I strongly believe that VINARE has been ready and resilient in overcoming the challenges on the way to become a leading reinsurer and investor in the region.

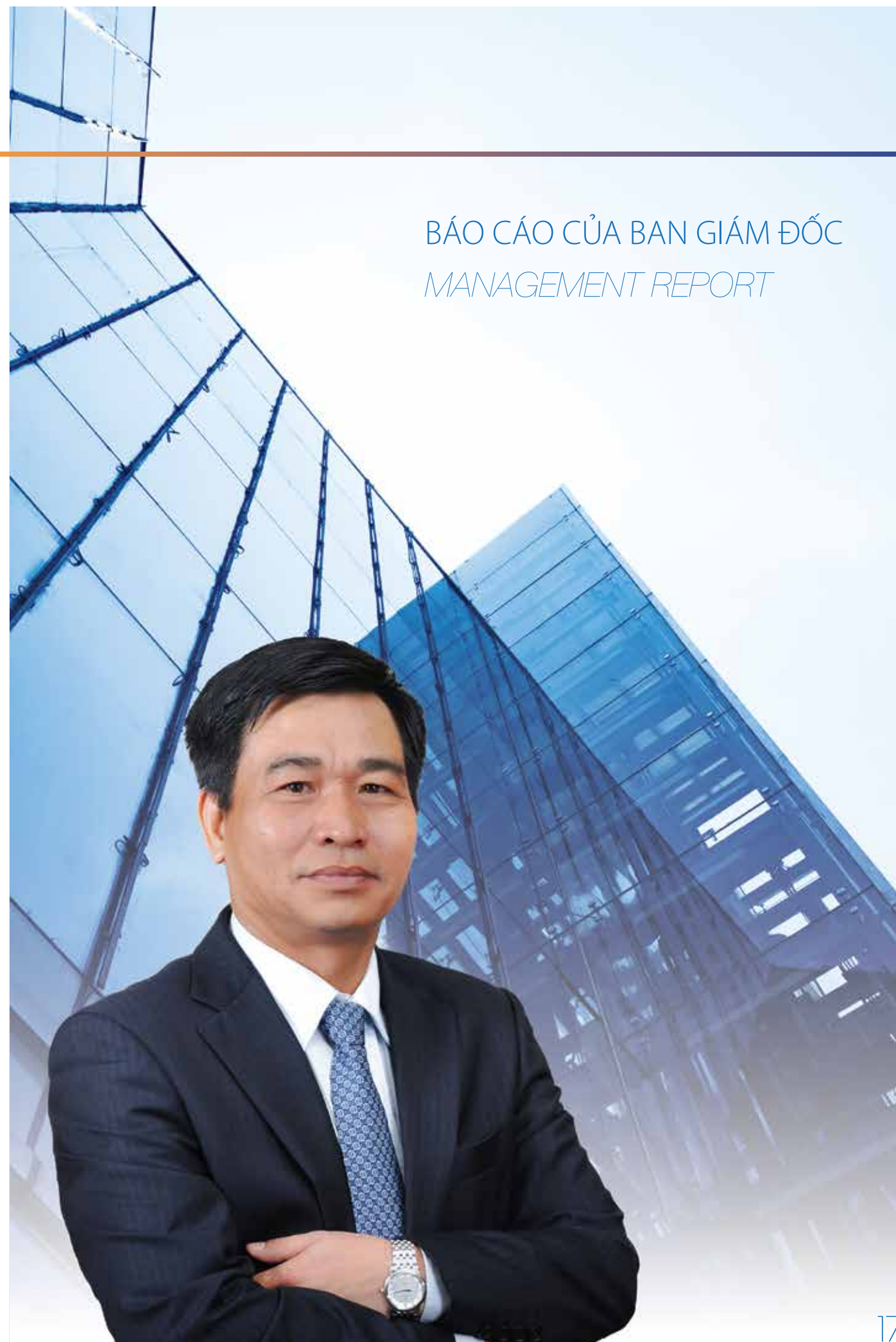
Once again, I would like to thank for all the valued cooperation and support from relevant authorities, shareholders, business partners for VINARE's development.

*I wish all of you happiness, health and success.*



**Trinh Quang Tuyen**  
Chairman of Board of Management

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC MANAGEMENT REPORT







## Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 2013:

- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 5,42% trong năm 2013 so với 5,25% của năm 2012.
- Thị trường bảo hiểm gặp nhiều khó khăn do tăng trưởng kinh tế thấp, đầu tư công bị thắt chặt, đầu tư xã hội giảm, doanh nghiệp kinh doanh khó khăn. Tổng doanh thu phí toàn thị trường tăng 14%, trong đó thị trường Phi nhân thọ chỉ tăng 7%.
- Dịch vụ có tái bảo hiểm hầu như không tăng trưởng, trừ nghiệp vụ Tài sản. Doanh thu phí nghiệp vụ Kỹ thuật giảm mạnh do đầu tư vào các dự án bị ngưng trệ. Nghiệp vụ Thân tàu tiếp tục giảm mạnh do số lượng tàu không hoạt động gia tăng.
- Tình hình cạnh tranh có chiều hướng cải thiện ở một số nghiệp vụ do tỷ lệ phí đã ở mức quá thấp và có kết quả xấu trong những năm trước (như Tài sản, Thân tàu)
- Môi trường đầu tư chưa ổn định, tiềm ẩn rủi ro, mặt bằng lãi suất giảm, nợ xấu gia tăng, ...
- Công nợ trong kinh doanh bảo hiểm là vấn đề đáng quan ngại.
- VINARE chủ trương kiểm soát chặt chẽ rủi ro, từ chối các dịch vụ không đảm bảo tiêu chuẩn, thắt chặt điều kiện điều khoản, áp dụng Minimum Conditions (nghiệp vụ Tài sản).
- VINARE tăng cường cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng và tăng cường quan hệ khách hàng.
- VINARE thay đổi chương trình tái bảo hiểm nghiệp vụ Tài sản nhằm đảm bảo mục tiêu kiểm soát rủi ro và hiệu quả.

## Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh tái bảo hiểm 2013:

- Kết quả kinh doanh không bao gồm BHNN thí điểm:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	% so với KH	% so với 2012
Phí nhận tái bảo hiểm	1.424.959	100,9	88,6
Phí giữ lại	500.103	106,9	77,3
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	(231.968)	98,4	72,2
Lợi nhuận thuần KDBH	92.748	95,6	243,7
Thu nhập đầu tư & hoạt động khác	309.090	117,5	104,6
Lợi nhuận trước thuế	401.838	111,6	120,5

- Kết quả kinh doanh BHNN thí điểm:

Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 121/2011/TT-BTC của Bộ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn thí điểm được hạch toán riêng theo qui định của Bộ tài Chính.

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013
Phí nhận tái bảo hiểm	124.382
Phí giữ lại	11.729
Bồi thường thực trả (net)	31.367
Tổng dự phòng (Phí + Bồi thường + Dao động lớn)	(2.100)
Chi hoa hồng + Chi quản lý	4.777
Lợi nhuận hoạt động KD BHNN thí điểm	-22.315

- Lợi nhuận sau thuế (bao gồm kết quả kinh doanh BHNN thí điểm): 310,2 tỷ VND

## MANAGEMENT REPORT

### Key impacts on business operation 2013:

- The Vietnam economy grew by 5.42% in 2013 in comparison with 5.25% of 2012.
- Insurance market faced with many difficulties due to low economic growth, tightened public investment, declined social investment and enterprises facing with hard business situations. Total market premium volume increased by 14%, in which non-life market only grew by 7%.
- Business which requires reinsurance protection mostly did not grow, except for Property business. Engineering premium volume decreased strongly due to slowing investment in projects. Hull business continued to decline due to increasing of inactive vessels.
- Competition situation has been improved in some business lines due to premium rate already very low and bad results from previous years (for example: Property, Hull)
- Investment environment has not been stable with decreasing interest rates, increasing bad debts, etc.
- Overdue accounts receivable are still of great concern.
- VINARE has tightened risk management, denied risks that do not meet standards, tightened terms and conditions and applied Minimum Conditions (Property business).
- VINARE has enhanced providing value added services to clients and relationships with clients.
- VINARE has changed reinsurance program for Property business in order to manage risks efficiently.

### Key business results 2013

- Business results (excluding pilot agriculture insurance):

Unit: VND million

Criteria	2013 Performance	Compared with target (%)	Compared with 2012 (%)
Gross written premium	1,424,959	100.9	88.6
Net written premium	500,103	106.9	77.3
Claim under retention (including addition to claim reserve)	(231,968)	98.4	72.2
Net underwriting profit	92,748	95.6	243.7
Investment & other income	309,090	117.5	104.6
Pre-tax profit	401,838	111.6	120.5

- Performance of the pilot agriculture insurance program:

This program is carried out in compliance with Decision 315/QĐ-TTg of the Prime Minister and Circular 212/2011/TT-BTC of the Ministry of Finance. All the revenues and expenses for the Program are separately accounted in compliance with the financial regulation given by the Ministry of Finance.

Unit: VND million

Items	2013 Performance
Premium written	124,382
Net written premium	11,729
Net claim payment	31,367
Total reserves (Premium + Claim + Catastrophe)	(2,100)
Commission + Administration expenses	4,777
Underwriting profit	-22,315

- Profit after tax (including pilot agriculture insurance result): VND310.2 billion



• Doanh thu phí theo nghiệp vụ/ Business results by line

Đơn vị: Triệu VND  
Unit: VND million

Năm / Year	2012		2013	
	Phí nhận GWP	Phí giữ lại NPW	Phí nhận GPW	Phí giữ lại NPW
<b>Nghiệp vụ/ Lines</b>				
Kỹ thuật <i>Engineering</i>	356,637	133,062	263,064	122,077
Tài sản <i>Property</i>	515,275	217,307	489,283	92,193
Dầu khí <i>Energy</i>	51,999	14,743	49,139	9,992
Hàng không <i>Aviation</i>	46,029	5,909	37,025	3,059
Hàng hải <i>Marine</i>	573,696	235,030	484,060	182,535
Hỗn hợp <i>Miscellaneous</i>	57,153	33,036	99,263	48,161
Nhân thọ <i>Life</i>	1,076	1,076	1,244	1,244
Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	6,580	6,580	1,881	1,881
<b>Tổng Total</b>	<b>1,608,446</b>	<b>646,744</b>	<b>1,424,959</b>	<b>500,103</b>



Lãnh đạo Vinare và Swiss Re gặp gỡ và làm việc với lãnh đạo SCIC  
Vinare & Swiss Re meet with SCIC leaders



Hoạt động đầu tư tài chính/ Investment activities:

• Danh mục đầu tư tại 31/12/2013/ Investment portfolio as at 31/12/2013:

Đơn vị: Triệu VND  
Unit: VND million

STT/ No	Danh mục đầu tư/ Portfolio	Giá trị đầu tư	Phân bổ đầu tư	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
		Investment value as at 1/1/2013	Allocation as at 31/12/2013	+/- compared with the early year	Percentage (%)
1	Tiền gửi/ Deposits	2,027,042	1,942,854	- 84,188	63.8
2	Trái phiếu, công trái/ Bonds, government bonds	172,036	190,000	+17,964	6.2
3	Góp vốn DN khác/ Equity	754,046	779,046	+25,000	25.6
4	Đầu tư chứng khoán/ Securities	14,998	16,949	+1,951	0.6
5	Ủy thác đầu tư/ Entrusted investment	50,000	50,000	0	1.6
6	Văn phòng cho thuê (*)/ Office leasing (*)	28,100	22,277	-5,823	0.7
7	Đầu tư BĐS/ Real estates	7,100	7,100	0	0.2
8	Tài khoản ký quỹ & ĐT # / Others	6,000	35,212	+29,212	1.2
	<b>Tổng cộng/ Total</b>	<b>3,059,322</b>	<b>3,043,438</b>	<b>-15,884</b>	<b>100.0</b>

• Thu nhập hoạt động đầu tư 2013/ Investment income 2013:

Đơn vị: Triệu VND  
Unit: VND million

STT/ No		2012	2013	2013/2012
<b>A</b>	<b>Doanh thu đầu tư &amp; thu khác/ Investment revenue</b>	<b>387,795</b>	<b>325,507</b>	<b>83.9</b>
1	Tiền gửi ngân hàng/ Deposits	210,302	188,393	89.6
2	Trái phiếu/ Bonds	28,521	16,719	58.6
3	Góp vốn cổ phần/ Equities	96,924	99,181	102.3
4	Chứng khoán niêm yết/ Securities	5,189	348	6.7
5	Ủy thác đầu tư/ Entrusted investment	555	2,070	373
6	Văn phòng cho thuê/ Office leasing	11,244	14,558	129.5
7	Đầu tư bất động sản/ Real estate	0	0	-
8	Thu nhập đầu tư khác (*)/ Others (*)	35,060	4,238	13.7
<b>B</b>	<b>Chi phí đầu tư &amp; chi khác/ Investment &amp; other expenses</b>	<b>92,530</b>	<b>16,419</b>	<b>15.2</b>
<b>C</b>	<b>Thu nhập đầu tư &amp; hoạt động khác (C = A - B) Investment returns &amp; others (C = A - B)</b>	<b>295,265</b>	<b>309,090</b>	<b>104.7</b>





Hội thảo Đánh giá rủi ro thiên tai ở quy mô quốc gia ngày 23/03/ 2013  
Seminar on Sovereign Disaster Risk Financing on 23<sup>rd</sup> March 2013

#### Những tiến bộ đạt được trong năm 2013:

- Tổng công ty được tặng thưởng Cờ thi đua luân lưu của Chính phủ cho thành tích năm 2012.
- Tổng công ty được xếp hạng Top 50 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam.
- Hoàn thành tái cấu trúc bộ máy giai đoạn 2: trong giai đoạn này, Tổng công ty đã chuyển đổi Ban Quản lý khách hàng thành Ban Marketing và Ban Hỗ trợ kỹ thuật thành Ban Quản lý rủi ro; thành lập mới các ban: Quản trị nghiệp vụ & Bồi thường, Ủy ban pháp chế, Ủy ban Quản lý nghiệp vụ; tổ chức lại các ban underwriting: Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải, Các nghiệp vụ đặc biệt.
- Ban hành chức năng, nhiệm vụ và tổ chức mối quan hệ công tác giữa các ban, bộ phận của Tổng công ty theo mô hình mới, nâng cấp và hoàn thiện các văn bản quản trị nội bộ.
- Chính thức vận hành hệ thống WebXL quản lý nghiệp vụ Tái bảo hiểm
- Hoàn thành đề án xếp hạng tín nhiệm quốc tế (rating) với kết quả xếp hạng: năng lực tài chính B++ và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành "bbb", triển vọng ổn định (A.M.Best). Với mức xếp hạng tín nhiệm này, VINARE là một trong hai doanh nghiệp được xếp hạng cao nhất trên thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- Triển khai đề án chuyển đổi báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS): nhằm tăng cường minh bạch thông tin với các cổ đông, nhà đầu tư, đặc biệt là cổ đông và nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.
- Tiếp tục triển khai nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Quyết định 315 của Thủ tướng Chính phủ. Bước đầu tổng kết hoạt động thí điểm này được đánh giá là thành công.
- Nghiên cứu, tìm giải pháp đối phó rủi ro thiên tai: tham gia dự án xây dựng giải pháp tài chính cho rủi ro thiên tai.
- Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2013, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường.
- Tích cực phối hợp với các đối tác để nghiên cứu, triển khai một số sản phẩm mới: tín dụng xuất khẩu, bancassurance, năng lượng hạt nhân...
- Tiếp tục triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường.
- Nâng cấp trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty.

#### Achievements in 2013:

- Corporation has been awarded Excellent Emulation Flag of the Government for its achievements in 2012
- Corporation has been listed in "50 best performers in Vietnam".
- Completing corporate restructuring phase 2: in this period, Corporation has changed Client Management into Marketing Department and Technical Support into Risk Management Department; established new departments: Business & Claims Administration, Compliance Committee, Business Management Committee; re-organized underwriting departments: Property, Engineering, Marine, Special Lines.
- Issuing functions, duties and organization of working relationships among Departments, units of Corporation according to new structure, updating and completing corporate governance documents.
- Putting WebXL into operation officially.
- Completing the rating process with financial strength rating of B++ and issuer credit rating of "bbb", the outlook is stable (A.M. Best). With this rating, VINARE is one of two highest rated enterprises in Vietnam insurance market.
- Deploying IFRS project: to enhance transparency of information for shareholders, investors, especially overseas shareholder and investor, enhance corporate governance quality.
- Continuing to deploy pilot agriculture insurance program according to Decision 315 of Prime Minister. This pilot program has been considered successful at the first stage.
- Studying, finding solutions for nat cat: participate in disaster risk financing project.
- Coordinating with primary insurers to provide risk surveys and training on risk survey for clients: Risk survey is a regular and continuous activity of an insurance company. However, the human resource available for this task is still lacking. In 2013, VINARE has enhanced training for staff in this area for VINARE and the market. Risk management department's activities have had positive impact on VINARE's business results as well as provided value added in risk management for the market.
- Continuing to deploy Strategic Cooperation Agreement between VINARE and Swiss Re in areas like training and human resource development, product capability, management capability, investment capability, IT system and training for the market.
- Upgrading website of Corporation.





#### Kế hoạch kinh doanh 2014:

Tình hình kinh tế và thị trường bảo hiểm 2014:

- Nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ dần hồi phục trong năm 2014. Dự báo tăng trưởng GDP ở mức 5,8%, lạm phát dưới 7%.
- Tình hình kinh tế vĩ mô có những chuyển biến tích cực, đầu tư nước ngoài tăng và sẽ được giải ngân mạnh trong 2014, một số các dự án lớn của Nhà nước được triển khai. Dự báo thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng 9%.
- Chính sách, chế độ của Nhà nước có tác dụng kích cầu bảo hiểm 2014: tổng kết thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp, Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu, triển khai Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện, quy định mới về Bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc, Nat Cat, ...
- Xu hướng tổn thất tiếp tục diễn biến phức tạp, khó dự đoán (thiên tai, lạm phát, trục lợi, ...)
- Công nợ trong kinh doanh tái bảo hiểm và năng lực tài chính của khách hàng tham gia bảo hiểm vẫn là điểm phải được đặt biệt quan tâm.
- Môi trường đầu tư có dấu hiệu hồi phục.

Kế hoạch kinh doanh năm 2014 (đã được HĐQT phê duyệt):

- **Kế hoạch kinh doanh (không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN)**
  - Doanh thu phí nhận: 1.510 tỷ VND
  - Doanh thu phí giữ lại: 575 tỷ VND
  - Lợi nhuận trước thuế: 445 tỷ VND
  - Cổ tức năm 2014 dự kiến: 15%
- **BHNN thí điểm: tập trung tổng kết giai đoạn thí điểm**
- Phát hành bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư phát hành và lợi nhuận chưa phân phối. Nâng vốn điều lệ từ 1.008.276.580.000 VND lên 1.310.759.550.000 VND

#### 2014 Business plan:

Economic and insurance market outlook in 2014:

- Vietnam economy is forecasted to recover gradually in 2014. GDP growth is forecasted at 5.8%, inflation rate below 7%.
- Macroeconomic conditions have had some positive changes, foreign direct investment increased and will be disbursed strongly in 2014, some big State projects have been deployed. Non-life insurance market is forecasted to grow at 9%.
- State policies, regulations have stipulated insurance demand for 2014: reviewing pilot agriculture insurance program, export credit insurance, voluntary pension insurance, new regulations on compulsory fire & explosion insurance, Nat cat insurance, etc.
- Losses continue to occur in sophisticated trend, hard to predict (natural disaster, inflation, insurance fraud, etc.)
- Overdue accounts receivable in reinsurance business and financial strength of clients purchasing insurance are still of great concern.
- Investment environment shows signs of recovery

2014 business plan (approved by the BOM):

- **Business plan (excluding pilot Agriculture insurance)**
  - Gross written premium: VND1,510 billion
  - Net written premium: VND575 billion
  - Profit before tax: VND445 billion
  - 2014 projected dividend: 15%
- **Pilot agriculture insurance: focus on reviewing pilot program**
- Increase the charter capital by issuing shares from the equity surplus and retained profit. The charter capital increases from VND1,008,276,580,000 to VND1,310,759,550,000



Lãnh đạo Vinare, Swiss Re và Lãnh Đạo cục QLGS Bảo Hiểm BTC  
Vinare, Swiss Re and Insurance Supervisory Authority - Ministry of Finance





#### *Giải pháp thực hiện kế hoạch:*

##### **• Giải pháp chung:**

- Tăng cường quản trị rủi ro kinh doanh, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản và Hàng hải
- Củng cố quan hệ khách hàng trong nước
- Mở rộng một cách thận trọng việc khai thác dịch vụ nước ngoài
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách hàng và đối tác: trao đổi thông tin, hội nghị, hội thảo, phương án TBh, đào tạo, xây dựng sản phẩm mới ...
- Nghiên cứu và triển khai các nội dung liên quan đến BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân, Nat Cat, tổng kết thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp
- Tiếp tục nghiên cứu đánh giá cấu trúc tái bảo hiểm 2015

##### **• Lĩnh vực Marketing:**

- Ban hành và thực thi chính sách khách hàng đồng bộ: thiết lập và hoàn chỉnh hệ thống thông tin khách hàng và sản phẩm/nghiệp vụ; phân loại khách hàng, sản phẩm/dịch vụ, ...
- Cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng: quản trị rủi ro, thông tin, đào tạo, sản phẩm mới, chính sách khen thưởng
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế

##### **• Lĩnh vực Quản trị rủi ro:**

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Xây dựng các mô hình Nat Cat và Agro

##### **• Lĩnh vực Đầu tư:**

- rà soát, đánh giá, cải thiện danh mục đầu tư;

##### **• Lĩnh vực Tài chính – Kế toán:**

- Thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính sang IFRS .
- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí
- Nâng cấp ứng dụng IT trong lĩnh vực kế toán

##### **• Lĩnh vực Tổ chức bộ máy:**

- Đánh giá kết quả tái cấu trúc giai đoạn 2
- Tiếp tục bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Nghiên cứu đổi mới toàn diện quy chế trả lương, các chính sách phát triển nguồn lực
- Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc

##### **• Lĩnh vực Công nghệ thông tin:**

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Xây dựng quy định quản lý và sử dụng hệ thống CNTT
- Triển khai xây dựng hệ thống IT cho kế toán
- Xây dựng hệ thống báo cáo Business Object

#### *Major tasks – Solutions for 2014 plan:*

##### **• Reinsurance business:**

- Strengthening risk management, especially for Property and Marine business
- Enhancing relationships with local clients
- Expanding overseas business cautiously
- Improving our services to clients: information exchange, conferences, seminars, reinsurance strategy, training, new products, etc.
- Studying and deploying export credit insurance, nuclear insurance, Nat Cat, reviewing pilot agriculture insurance.
- Continue to study on 2015 reinsurance strategy

##### **• Marketing:**

- Promulgating and executing a common client policy: complete client database and product/service information; client and product/service segmentation, etc.
- Providing value added services for clients: risk management, information, training, new products, commendation policies
- Enhancing VINARE's branding and identity in the local and international market.

##### **• Risk management:**

- Enhancing risk survey activities of VINARE and the market.
- Developing Nat Cat and Agro modeling

##### **• Investment:**

- Reviewing, evaluating, improving investment portfolio;

##### **• Finance - Accounting:**

- Converting financial statements to IFRS.
- Focusing on capital – cost management, cost management processes
- Upgrading IT applications in finance area.

##### **• Human resource:**

- Evaluating results of corporate restructuring phase 2
- Continuing to enhance human resource quality
- Studying to revise comprehensively salary regulations, human resource development policies
- Enhancing quality of staff performance review

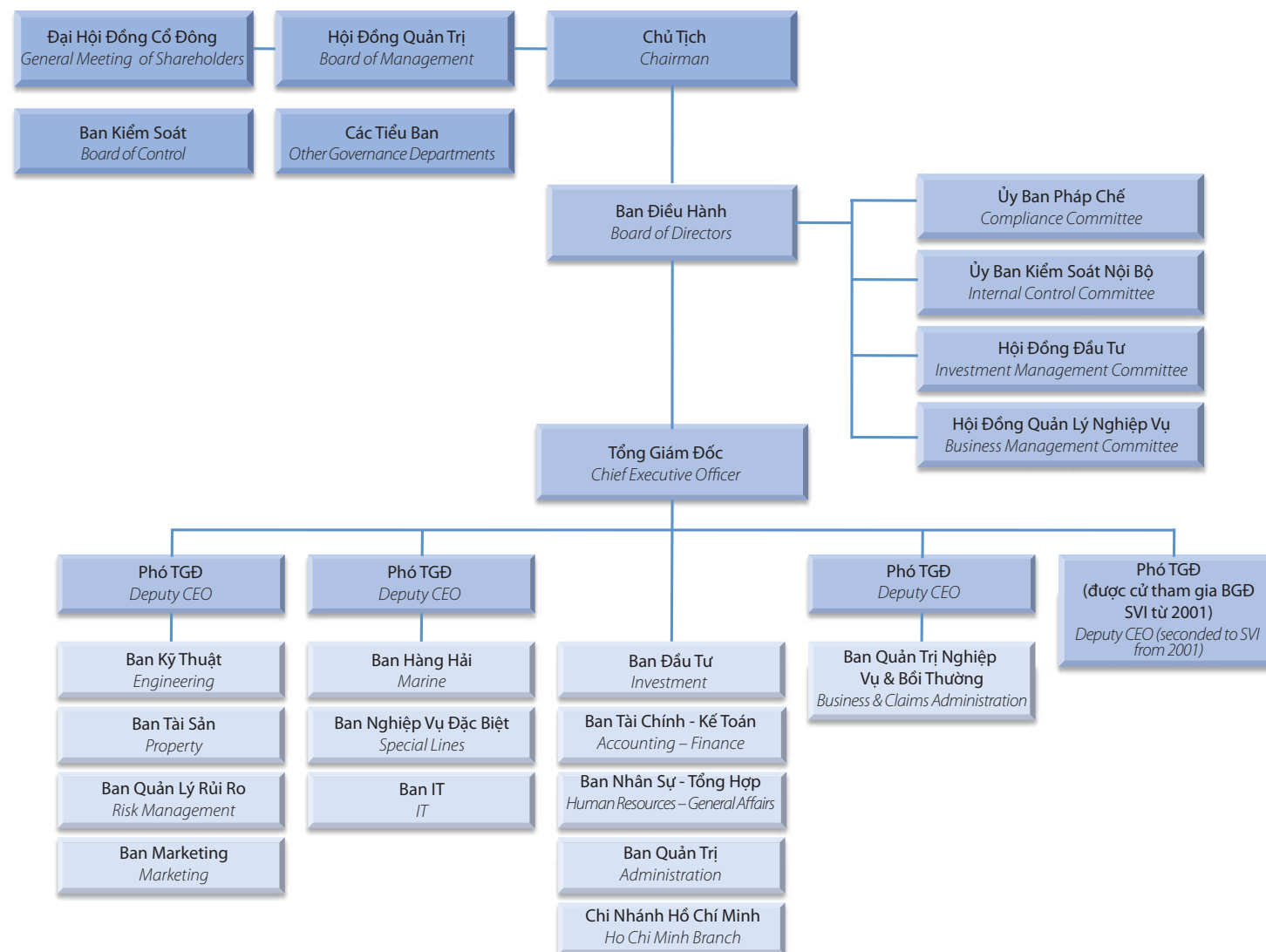
##### **• IT:**

- Focusing on completing and putting the new system into operation
- Ensuring system security/safety
- Developing management regulations for IT system
- Developing IT system for Finance-Accounting
- Developing Business Object reporting system



**BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**  
CORPORATION LEADERSHIP

**CƠ CẤU TỔ CHỨC**  
*Organization Chart*



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *Board of Management*



**Ông/Mr. TRINH QUANG TUYẾN**  
Chủ tịch HĐQT / *Chairman*

## BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY *Corporation Leadership*

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Deputy Chairman:*

Ông/Mr. **MARTYN PARKER**  
Chủ tịch Ủy ban Hợp tác toàn  
cầu Swiss Re  
*Chairman of Global Partnership*



CÁC ỦY VIÊN / *MEMBERS:*



Ông/Mr. **PHẠM CÔNG TỬ**  
Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP  
Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam  
*Chief Executive Officer of  
Vietnam National Reinsurance  
Corporation*



Ông/Mr. **TRẦN VĂN ĐỨC**  
Chủ tịch HĐQT  
Tổng Công ty CP Bảo Minh  
*Chairman of Bao Minh  
Insurance Corporation*



Ông/Mr. **LÊ SONG LAI**  
Phó Tổng Giám đốc Tổng Công  
ty Đầu tư và Kinh doanh vốn  
Nhà nước – Bộ Tài chính  
*Deputy General Director  
of State Capital  
Investment Corporation –  
Ministry of Finance*



Ông/Mr. **ĐÀO NAM HẢI**  
Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Bảo  
hiểm Petrolimex  
*Chief Executive Officer of Petrolimex  
Insurance Corporation*



Ông/Mr. **HOÀNG VIỆT HÀ**  
Giám đốc khởi hoạt động Tập  
đoàn Bảo Việt được bầu thành  
viên HĐQT ngày 24/4/2014  
*Manager of Operation Unit,  
Bao Viet Holdings, elected BoM  
member since 24<sup>th</sup> April 2014.*



## BAN KIỂM SOÁT/ *Board of Control*



TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT/ *Head of Supervisory Board:*

Ông/Mr. **TRẦN TRUNG TÍNH**

Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

*Deputy Chief Executive Officer of BIDV Insurance Corporation*

CÁC ỦY VIÊN / *Members:*



Bà/Ms. **ADELYN CHEN**

Giám đốc Tài chính Swiss Re khu vực châu Á

*Swiss Re Asia's Finance Director*



Ông/Mr. **LÊ QUANG TRUNG**

Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty bảo hiểm liên hiệp.

*Deputy Chief Executive Officer of United Insurance Company*



Ông/Mr. **ĐỖ QUANG KHÁNH**

Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bưu điện.

*Deputy Chief Executive Officer of Post & Telecommunications Insurance Corporation*



Ông/Mr. **TRẦN PHAN VIỆT HẢI**

Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Bảo hiểm Samsung - Vina.

*Deputy Chief Executive Officer of Samsung - Vina Insurance Joint Venture*

## BAN ĐIỀU HÀNH/ *Board of Directors*



Ông/Mr. **PHẠM CÔNG TỬ**

Tổng giám đốc  
*Chief Executive Officer*



Ông/Mr. **ĐẶNG THẾ VINH**

Phó Tổng giám đốc  
*Deputy Chief Executive Officer*



Ông/Mr. **THOMAS KESSLER**

Phó Tổng giám đốc  
*Deputy Chief Executive Officer*



Ông/Mr. **MAI XUÂN DŨNG**

Được bổ nhiệm PTGD từ 1/4/2013  
*Appointed Deputy Chief Executive officer from 1<sup>st</sup> April 2013*



Ông/Mr. **TRẦN PHAN VIỆT HẢI**

Phó TGD  
Được cử tham gia BGD SVI từ 2001)  
*Deputy CEO (seconded to SVI from 2001)*

CÁC ỦY BAN / *COMMITTEES:*

Hội đồng Đầu tư  
*Investment Management Committee*



Ông/Mr. **PHẠM CÔNG TỬ**

Chủ tịch Hội đồng Đầu tư  
*Investment Management Committee Head*

Ban Pháp chế  
*Compliance Management Committee*



Ông/Mr. **MAI XUÂN DŨNG**

Phụ trách Ủy ban Pháp chế  
*Compliance Management Committee Head*

Hội đồng Quản lý Nghiệp vụ  
*Business Management Committee*



Ông/Mr. **ĐẶNG THẾ VINH**

Phụ trách Hội đồng Quản lý Nghiệp vụ  
*Business Management Committee Head*

Ủy ban kiểm soát nội bộ  
*Internal Control Committee*



Ông/Mr. **NGUYỄN ANH ĐỨC**

Tổ trưởng Ủy ban kiểm soát nội bộ  
*Internal Control Committee Head*



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Audited Financial Statements*

**MỤC LỤC / CONTENTS**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	38
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	40
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET	42
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT	48
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT	50
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	52



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trịnh Quang Tuyến	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2013)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo

rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Công Tứ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

## STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2013.

### THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

#### BOARD OF MANAGEMENT

Mr. Trinh Quang Tuyen	Chairman
Mr. Tran Trong Phuc	Vice Chairman
Mr. Martyn Parker	Vice Chairman
Mr. Pham Cong Tu	Member
Mr. Le Song Lai	Member
Mr. Tran Vinh Duc	Member
Mr. Nguyen Anh Dung	Member (resigned on 25 April 2013)
Mr. Dao Nam Hai	Member (appointed on 25 April 2013)

#### BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Mr. Pham Cong Tu	General Director
Mr. Dang The Vinh	Deputy General Director
Mr. Thomas Kessler	Deputy General Director
Mr. Mai Xuan Dung	Deputy General Director (appointed on 27 March 2013)

### BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation and of its results and cash flows for the year in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of General Directors is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that

proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

Phạm Công Tứ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Số: /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Hoàng Văn Kiên**  
**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1130-2013-001-1

No: /VN1A-HN-BC

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: The shareholders, the Boards of Management and General Directors of  
Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") prepared on 11 March 2014 as set out from page 3 to page 26 which comprise the balance sheet as at 31 December 2013, and the statement of income and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information (collectively referred to as the "separate financial statements").

Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2013, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

**Khúc Thị Lan Anh**  
**Deputy General Director**

Audit Practising Registration Certificate  
No. 0036-2013-001-1

*For and on behalf of*

**DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**

11 March 2014  
Hanoi, S.R. Vietnam

**Hoang Van Kien**  
**Auditor**

Audit Practising Registration Certificate  
No. 1130-2013-001-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>100</b>	<b>3.374.852.798.045</b>	<b>3.130.799.731.004</b>
<b>NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>762.217.314.509</b>	<b>764.104.782.233</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111	359.128.050	405.872.056
2. Tiền gửi ngân hàng	112	40.464.380.039	20.648.221.759
3. Các khoản tương đương tiền	114	721.393.806.420	743.050.688.418
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.150.838.232.563</b>	<b>1.328.330.408.465</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	41.949.531.826	54.641.246.935
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	1.116.285.570.363	1.283.829.621.081
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(7.396.869.626)	(10.140.459.551)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>1.461.339.828.381</b>	<b>1.038.048.458.184</b>
1. Phải thu khách hàng	131	1.502.964.176.953	1.056.382.402.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133	55.875.269	55.956.291
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(41.680.223.841)	(18.389.900.591)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>54.311.517</b>	<b>62.956.710</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu	142	54.311.517	62.956.710
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>	<b>403.111.075</b>	<b>253.125.412</b>
1. Tạm ứng	151	279.911.075	253.125.412
2. Chi phí trả trước	152	123.200.000	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.079.103.222.694</b>	<b>918.253.752.926</b>
<b>(200=210+220+230+240)</b>			
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>49.529.028.820</b>	<b>32.819.963.452</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	28.431.617.392	32.819.963.452
- Nguyên giá	212	58.792.922.719	61.153.198.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(30.361.305.327)	(28.333.235.154)
2. Tài sản cố định vô hình	217	21.097.411.428	-
- Nguyên giá	218	24.373.602.609	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	(3.276.191.181)	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>1.013.453.381.740</b>	<b>851.075.203.889</b>
1. Đầu tư vào công ty con	223	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	609.000.270.000	599.000.270.000
3. Góp vốn liên doanh	222	250.046.999.999	225.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228	185.955.880.958	57.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	(91.549.769.217)	(90.927.947.068)
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>3.824.287.593</b>	<b>20.883.102.220</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12.296.524.541</b>	<b>13.475.483.365</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	6.022.177.067	7.239.147.361
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243	274.347.474	236.336.004
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>	<b>4.453.956.020.739</b>	<b>4.049.053.483.930</b>

Các thuyết minh từ trang 52 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

## BALANCE SHEET

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ASSETS	Codes	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>3,374,852,798,045</b>	<b>3,130,799,731,004</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>762,217,314,509</b>	<b>764,104,782,233</b>
1. Cash on hand	111	359,128,050	405,872,056
2. Cash in bank	112	40,464,380,039	20,648,221,759
3. Cash equivalents	114	721,393,806,420	743,050,688,418
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>1,150,838,232,563</b>	<b>1,328,330,408,465</b>
1. Short-term investments in securities	121	41,949,531,826	54,641,246,935
2. Other short-term investments	128	1,116,285,570,363	1,283,829,621,081
3. Provision for impairment of short-term investments	129	(7,396,869,626)	(10,140,459,551)
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>	<b>1,461,339,828,381</b>	<b>1,038,048,458,184</b>
1. Trade accounts receivable	131	1,502,964,176,953	1,056,382,402,484
2. VAT deductibles	133	55,875,269	55,956,291
3. Provision for doubtful debts	139	(41,680,223,841)	(18,389,900,591)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>54,311,517</b>	<b>62,956,710</b>
1. Materials	142	54,311,517	62,956,710
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>	<b>403,111,075</b>	<b>253,125,412</b>
1. Advances	151	279,911,075	253,125,412
2. Short-term prepayments	152	123,200,000	-
<b>B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>	<b>1,079,103,222,694</b>	<b>918,253,752,926</b>
<b>I. Fixed assets</b>	<b>210</b>	<b>49,529,028,820</b>	<b>32,819,963,452</b>
1. Tangible fixed assets	211	28,431,617,392	32,819,963,452
- Cost	212	58,792,922,719	61,153,198,606
- Accumulated depreciation	213	(30,361,305,327)	(28,333,235,154)
2. Intangible assets	217	21,097,411,428	-
- Cost	218	24,373,602,609	-
- Accumulated amortisation	219	(3,276,191,181)	-
<b>II. Long-term financial investments</b>	<b>220</b>	<b>1,013,453,381,740</b>	<b>851,075,203,889</b>
1. Investment in subsidiaries	223	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Long-term investments in securities	221	609,000,270,000	599,000,270,000
3. Interests in joint ventures	222	250,046,999,999	225,046,999,999
4. Other long-term investments	228	185,955,880,958	57,955,880,958
5. Provision for impairment of long-term investments	229	(91,549,769,217)	(90,927,947,068)
<b>III. Construction in progress</b>	<b>230</b>	<b>3,824,287,593</b>	<b>20,883,102,220</b>
<b>IV. Long-term collaterals and deposits</b>	<b>240</b>	<b>12,296,524,541</b>	<b>13,475,483,365</b>
1. Insurance deposits	241	6,000,000,000	6,000,000,000
2. Long-term prepayments	242	6,022,177,067	7,239,147,361
3. Deferred tax assets	243	274,347,474	236,336,004
<b>TOTAL ASSETS (250=100+200)</b>	<b>250</b>	<b>4,453,956,020,739</b>	<b>4,049,053,483,930</b>

These notes set out on pages 52 to 91 are an integral part of these separate financial statements

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)</b>	<b>300</b>		<b>2.104.160.061.302</b>	<b>1.820.368.309.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.397.602.377.366</b>	<b>1.003.535.380.393</b>
1. Phải trả cho người bán	313	13	1.259.495.964.550	869.134.283.758
2. Người mua trả tiền trước	314		206.429.422	659.532.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	14	12.281.315.224	12.181.549.947
4. Phải trả công nhân viên	316		14.121.963.845	12.403.904.167
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	15	102.628.399.222	102.675.064.813
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		8.868.305.103	6.481.044.965
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>1.097.389.897</b>	<b>945.344.014</b>
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.097.389.897	945.344.014
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>16</b>	<b>689.292.277.193</b>	<b>801.019.523.858</b>
1. Dự phòng phí	331		218.192.007.275	284.757.322.454
2. Dự phòng bồi thường	333		338.375.570.542	399.713.561.043
3. Dự phòng dao động lớn	334		132.724.699.376	116.548.640.361
<b>IV. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>16.168.016.846</b>	<b>14.868.060.870</b>
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341		12.615.830.204	12.615.830.204
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		3.552.186.642	2.252.230.666
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>2.349.795.959.437</b>	<b>2.228.685.174.795</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>		<b>2.349.795.959.437</b>	<b>2.228.685.174.795</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	414		768.023.850.642	768.023.850.642
3. Quỹ đầu tư phát triển	415		30.042.903.393	23.923.337.154
4. Quỹ dự phòng tài chính	416		150.214.516.960	119.616.685.767
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	418		75.107.258.481	59.808.342.885
6. Lợi nhuận chưa phân phối			318.130.849.961	249.036.378.347
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>				
			45.645.814.460	41.407.267.279
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>4.453.956.020.739</b>	<b>4.049.053.483.930</b>

Các thuyết minh từ trang 52 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

## BALANCE SHEET

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2013	31/12/2012
			<b>300</b>	
<b>A. LIABILITIES (300=310+320+330+340)</b>	<b>310</b>		<b>2,104,160,061,302</b>	<b>1,820,368,309,135</b>
<b>I. Current liabilities</b>	313	13	<b>1,397,602,377,366</b>	<b>1,003,535,380,393</b>
1. Trade accounts payable	314		1,259,495,964,550	869,134,283,758
2. Advances from customers	315	14	206,429,422	659,532,743
3. Taxes and amounts payable to the State budget	316		12,281,315,224	12,181,549,947
4. Payables to employees	318	15	14,121,963,845	12,403,904,167
5. Other current payables	319		102,628,399,222	102,675,064,813
6. Bonus and welfare funds	<b>320</b>		8,868,305,103	6,481,044,965
<b>II. Long-term liabilities</b>			<b>1,097,389,897</b>	<b>945,344,014</b>
1. Provision for severance allowance	<b>330</b>	<b>16</b>	1,097,389,897	945,344,014
<b>III. Under-writing reserves</b>	331		<b>689,292,277,193</b>	<b>801,019,523,858</b>
1. Premium reserve	333		218,192,007,275	284,757,322,454
2. Claim reserve	334		338,375,570,542	399,713,561,043
3. Catastrophe reserve	<b>340</b>		132,724,699,376	116,548,640,361
<b>IV. Other liabilities</b>	341		<b>16,168,016,846</b>	<b>14,868,060,870</b>
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)			12,615,830,204	12,615,830,204
2. Long-term deposits received	<b>400</b>	<b>17</b>	3,552,186,642	2,252,230,666
<b>B. EQUITY (400=410)</b>	<b>410</b>		<b>2,349,795,959,437</b>	<b>2,228,685,174,795</b>
<b>I. Resources and funds</b>	411		<b>2,349,795,959,437</b>	<b>2,228,685,174,795</b>
1. Operating capital	414		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Share premium	415		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Investment and development fund	416		30,042,903,393	23,923,337,154
4. Financial reserve fund	418		150,214,516,960	119,616,685,767
5. Compulsory reserve fund			75,107,258,481	59,808,342,885
6. Retained earnings			318,130,849,961	249,036,378,347
<i>In which: Gain from exchange differences revaluation at the year-end</i>				
	<b>430</b>		45,645,814,460	41,407,267,279
<b>TOTAL RESOURCES (430=300+400)</b>			<b>4,453,956,020,739</b>	<b>4,049,053,483,930</b>

These notes set out on pages 52 to 93 are an integral part of these separate financial statements



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
<b>1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>08</b>			
Đô la Mỹ		USD	10.190.330,46	291.936,86
Đô la Úc		AUD	435,67	452,96
Yên Nhật		JPY	36.719,00	38.171,00
Đô la Singapore		SGD	1.862,69	1.884,77
Bảng Anh		GBP	986.654,83	2.201.692,32
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	137.079,73	4.877.597,09
<b>2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có</b>	<b>10</b>	<b>VND</b>	<b>41.889.295.351</b>	<b>35.115.915.182</b>

Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

## BALANCE SHEET

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Currency	31/12/2013	31/12/2012
<b>1. Foreign currencies</b>	<b>08</b>			
United States Dollar		USD	10,190,330,46	291,936,86
Australian Dollar		AUD	435,67	452,96
Japanese Yen		JPY	36,719,00	38,171,00
Singapore Dollar		SGD	1,862,69	1,884,77
Great Britain Pound		GBP	986,654,83	2,201,692,32
Euro		EUR	137,079,73	4,877,597,09
<b>2. Existing depreciation fund</b>	<b>10</b>	<b>VND</b>	<b>41,889,295,351</b>	<b>35,115,915,182</b>

Nguyen Thanh Cong  
Preparer

Luu Thi Viet Hoa  
Chief Accountant

Pham Cong Tu  
General Director

Hanoi, 11 March 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	1.450.054.039.586	1.625.113.379.098
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)</b>	<b>03</b>	<b>949.950.970.521</b>	<b>978.369.705.701</b>
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	924.856.035.481	961.702.290.345
Hoàn phí bảo hiểm	06	25.094.935.040	16.667.415.356
3. Giảm/(Tăng) dự phòng phí	08 16	68.269.059.580	(57.758.669.714)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	185.842.572.795	157.858.035.012
<b>5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)</b>	<b>10</b>	<b>19.054.857.764</b>	<b>61.967.014.192</b>
Thu nhận tái bảo hiểm	11	(4.804.072.243)	23.515.580.340
Thu nhượng tái bảo hiểm	12	23.858.930.007	38.451.433.852
<b>6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)</b>	<b>14</b>	<b>773.269.559.204</b>	<b>808.810.052.887</b>
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	1.044.425.581.434	901.440.270.348
<b>8. Các khoản giảm trừ (17=18)</b>	<b>17</b>	<b>756.096.510.792</b>	<b>598.771.436.368</b>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	756.096.510.792	598.771.436.368
<b>9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)</b>	<b>21</b>	<b>288.329.070.642</b>	<b>302.668.833.980</b>
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	-	27.000.000.000
11. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường	23 16	(56.360.906.279)	36.792.356.175
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24 16	15.003.092.072	19.402.310.202
<b>13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)</b>	<b>25</b>	<b>350.995.337.010</b>	<b>387.313.738.696</b>
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34	355.635.593.647	374.372.668.852
+ Chi hoa hồng	35	323.721.380.518	329.399.727.920
+ Chi khác	38	31.914.213.129	44.972.940.932
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	(4.640.256.637)	12.941.069.844
<b>14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)</b>	<b>41</b>	<b>597.966.593.445</b>	<b>719.177.239.053</b>
<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)</b>	<b>42</b>	<b>175.302.965.759</b>	<b>89.632.813.834</b>
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	82.553.996.393	51.580.309.481
<b>17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)</b>	<b>45</b>	<b>92.748.969.366</b>	<b>38.052.504.353</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46 18	310.951.641.717	375.853.337.259
19. Chi hoạt động tài chính	47	10.744.491.296	85.290.377.922
<b>20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)</b>	<b>51</b>	<b>300.207.150.421</b>	<b>290.562.959.337</b>
21. Thu nhập hoạt động khác	52	14.558.704.287	11.943.381.773
22. Chi phí hoạt động khác	53	5.675.682.932	7.240.218.036
<b>23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)</b>	<b>54</b>	<b>8.883.021.355</b>	<b>4.703.163.737</b>
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1 19	(22.315.259.264)	(19.700.018.427)
<b>25. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1)</b>	<b>55</b>	<b>379.523.881.878</b>	<b>313.618.609.000</b>
<b>26. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (56=56.1+56.2)</b>	<b>56</b>	<b>(102.143.744.929)</b>	<b>(128.291.316.317)</b>
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế	56.1	(103.767.933.089)	(130.090.610.679)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế	56.2	1.624.188.160	1.799.294.362
<b>27. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56)</b>	<b>59</b>	<b>277.380.136.949</b>	<b>185.327.292.683</b>
<b>28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>60 20</b>	<b>69.345.034.237</b>	<b>46.331.823.171</b>
<b>29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>60.1</b>	<b>(38.011.470)</b>	<b>(236.336.004)</b>
<b>30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)</b>	<b>61</b>	<b>310.216.859.111</b>	<b>267.523.121.833</b>

## INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2013	2012
1. Premium from reinsurance inward	02		1,450,054,039,586	1,625,113,379,098
<b>2. Deductions (03=04+06)</b>	<b>03</b>		<b>949,950,970,521</b>	<b>978,369,705,701</b>
Reinsurance outward premium	04		924,856,035,481	961,702,290,345
Returned premium	06		25,094,935,040	16,667,415,356
3. Decrease/(Increase) in unearned premium reserve	08 16		68,269,059,580	(57,758,669,714)
4. Commission from reinsurance outward	09		185,842,572,795	157,858,035,012
<b>5. Other income from insurance activities (10=11+12)</b>	<b>10</b>		<b>19,054,857,764</b>	<b>61,967,014,192</b>
Income from inward reinsurance	11		(4,804,072,243)	23,515,580,340
Income from outward reinsurance	12		23,858,930,007	38,451,433,852
<b>6. Net revenue from insurance business (14=02-03+08+09+10)</b>	<b>14</b>		<b>773,269,559,204</b>	<b>808,810,052,887</b>
7. Claims payment for inward reinsurance	16		1,044,425,581,434	901,440,270,348
<b>8. Deductions (17=18)</b>	<b>17</b>		<b>756,096,510,792</b>	<b>598,771,436,368</b>
Claims recovered from outward reinsurance	18		756,096,510,792	598,771,436,368
<b>9. Net claim paid (21=16-17)</b>	<b>21</b>		<b>288,329,070,642</b>	<b>302,668,833,980</b>
10. Claims payment from catastrophe reserve	22		-	27,000,000,000
11. (Decrease)/Increase in claim reserve	23 16		(56,360,906,279)	36,792,356,175
12. Allocation to catastrophe reserve	24 16		15,003,092,072	19,402,310,202
<b>13. Other expenses for insurance business (25=34+39)</b>	<b>25</b>		<b>350,995,337,010</b>	<b>387,313,738,696</b>
- Other expenses for inward reinsurance (34=35+38)	34		355,635,593,647	374,372,668,852
+ Commission	35		323,721,380,518	329,399,727,920
+ Others	38		31,914,213,129	44,972,940,932
- Other expenses for outward reinsurance	39		(4,640,256,637)	12,941,069,844
<b>14. Total direct expenses for insurance activities (41=21-22+23+24+25)</b>	<b>41</b>		<b>597,966,593,445</b>	<b>719,177,239,053</b>
<b>15. Gross profit from insurance activities (42=14-41)</b>	<b>42</b>		<b>175,302,965,759</b>	<b>89,632,813,834</b>
16. Administration expenses	44		82,553,996,393	51,580,309,481
<b>17. Net profit from insurance business (45=42-44)</b>	<b>45</b>		<b>92,748,969,366</b>	<b>38,052,504,353</b>
18. Revenue from financial activities	46 18		310,951,641,717	375,853,337,259
19. Expenses for financial activities	47		10,744,491,296	85,290,377,922
<b>20. Profit from financial activities (51=46-47)</b>	<b>51</b>		<b>300,207,150,421</b>	<b>290,562,959,337</b>
21. Other income	52		14,558,704,287	11,943,381,773
22. Other expenses	53		5,675,682,932	7,240,218,036
<b>23. Profit from other activities (54=52-53)</b>	<b>54</b>		<b>8,883,021,355</b>	<b>4,703,163,737</b>
24. (Loss) from pilot agricultural insurance	54.1 19		(22,315,259,264)	(19,700,018,427)
<b>25. Accounting profit before tax (55=45+51+54+54.1)</b>	<b>55</b>		<b>379,523,881,878</b>	<b>313,618,609,000</b>
26. Adjustments to taxable profit	56		(102,143,744,929)	(128,291,316,317)
..... (56=56.1+56.2)				
In which: + Non-taxable profit	56.1		(103,767,933,089)	(130,090,610,679)
+ Non-deductible expenses	56.2		1,624,188,160	1,799,294,362
<b>27. Taxable profit (59=55-56)</b>	<b>59</b>		<b>277,380,136,949</b>	<b>185,327,292,683</b>
<b>28. Corporate income tax payable</b>	<b>60 20</b>		<b>69,345,034,237</b>	<b>46,331,823,171</b>
<b>29. Deferred corporate income tax</b>	<b>60.1</b>		<b>(38,011,470)</b>	<b>(236,336,004)</b>
<b>30. Net profit after corporate income tax (61=59-60-60.1)</b>	<b>61</b>		<b>310,216,859,111</b>	<b>267,523,121,833</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	322.851.669.581	370.476.941.900
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	105.662.056.341	65.146.010.163
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1.518.036.963	5.364.500.217
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(276.579.538.261)	(110.768.966.684)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(152.819.977.428)	(203.256.315.646)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(9.011.122.200)	(6.172.938.413)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(34.496.142.643)	(28.765.050.438)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(76.356.874.767)	(62.093.921.515)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(9.653.958.802)	(11.603.280.709)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(987.535.329)	(1.062.828.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(129.873.386.545)</b>	<b>17.264.150.019</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.053.057.706.400	5.407.409.380.133
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	266.857.317.467	264.692.475.755
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(2.004.341.251.910)	(6.325.526.728.820)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(6.863.156.497)	(10.344.814.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>308.710.615.460</b>	<b>(663.769.687.192)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(181.072.839.920)</b>	<b>(50.716.724.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.235.611.005)</b>	<b>(697.222.261.173)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>764.104.782.233</b>	<b>1.461.418.167.254</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.143.281	(91.123.848)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>762.217.314.509</b>	<b>764.104.782.233</b>

Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Phạm Công Tú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 52 đến trang 93 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

## CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the year ended 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ITEMS	Codes	2013	2012
<b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Receipts from insurance premium and commission	01	322,851,669,581	370,476,941,900
2. Receipts from reduced cost of revenue	03	105,662,056,341	65,146,010,163
3. Receipts from other activities	04	1,518,036,963	5,364,500,217
4. Claims payments for insurance activities	05	(276,579,538,261)	(110,768,966,684)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	06	(152,819,977,428)	(203,256,315,646)
6. Payments for suppliers	07	(9,011,122,200)	(6,172,938,413)
7. Payments for employees	08	(34,496,142,643)	(28,765,050,438)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	09	(76,356,874,767)	(62,093,921,515)
9. Payments for other liabilities	10	(9,653,958,802)	(11,603,280,709)
10. Advances for employees and suppliers	11	(987,535,329)	(1,062,828,856)
<b>Net cash (used in)/from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(129,873,386,545)</b>	<b>17,264,150,019</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Receipts from investments on other entities	21	2,053,057,706,400	5,407,409,380,133
2. Receipts from investment interests	22	266,857,317,467	264,692,475,755
3. Payments for investments in other entities	24	(2,004,341,251,910)	(6,325,526,728,820)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	25	(6,863,156,497)	(10,344,814,260)
<b>Net cash from/(used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>308,710,615,460</b>	<b>(663,769,687,192)</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Dividends paid to investors	36	(181,072,839,920)	(50,716,724,000)
<b>Net cash (used in) financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(181,072,839,920)</b>	<b>(50,716,724,000)</b>
<b>Net decrease in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,235,611,005)</b>	<b>(697,222,261,173)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>764,104,782,233</b>	<b>1,461,418,167,254</b>
Effect of changes in foreign exchange rates	61	348,143,281	(91,123,848)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>762,217,314,509</b>	<b>764,104,782,233</b>

Nguyen Thanh Cong  
Preparer

Luu Thi Viet Hoa  
Chief Accountant

Pham Cong Tu  
General Director

Hanoi, 11 March 2014

These notes set out on pages 52 to 93 are an integral part of these separate financial statements

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 88 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 90 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") is incorporated under Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and Amended License No. 28/GPDC3/KDBH dated 11 August 2011.

The number of employees as at 31 December 2013 was 88 (31 December 2012: 90).

Operating industry and principal activities

The operating industry and principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and other activities permitted by law.

### 2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

### 3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

New guidance on management, usage and depreciation of fixed assets

On 25 April 2013, the Ministry of Finance issued Circular No. 45/2013/TT-BTC ("Circular 45") guiding the regime of management, usage and depreciation of fixed assets. This Circular supersedes Circular No. 203/2009/TT-BTC ("Circular 203") dated 20 October 2009 of the Ministry of Finance guiding the regime of management, usage and depreciation of fixed assets. Circular 45 is effective from 10 June 2013 and is applied from financial year 2013 onwards. According to the Board of General Directors' assessment, Circular 45 does not have material effect on the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2013.

New guidance on provision for impairment of long-term investments into other entities

On 28 June 2013, the Ministry of Finance issued Circular No. 89/2013/TT-BTC ("Circular 89") amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC ("Circular 228") dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction and installation works at enterprises. Circular 89 is effective from 26 July 2013. According to the Board of General Directors' assessment, Circular 89 does not have material effect on the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2013.

### 4. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET ADOPTED

Accounting guidance applicable to insurance enterprises

On 28 December 2012, the Ministry of Finance issued Circular No. 232/2012/TT-BTC ("Circular 232") providing accounting guidance applicable to non-life insurers, reinsurers and branches of foreign non-life insurers. Circular 232 regulates some compulsory accounts, accounting method, form of financial statements applicable to non-life insurers, health insurers, reinsurers and branches of foreign non-life insurers. Circular 232 is effective from 01 January 2014 and applied from the fiscal year 2014. The Board of General Directors is considering the extent of impact of the adoption on the Corporation's separate financial statements for future accounting periods.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH CHƯA ÁP DỤNG

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng từ năm 2014 về sau của Tổng Công ty.

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results could differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Corporation comprise cash, cash equivalents, trade receivables and investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise trade payables, other payables, deposits received and claim reserve.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Provision for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are over due for nine months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Owing to the nature of reinsurance business, liabilities are often settled on a quarterly or half-year basis. Therefore, the Corporation makes provision for doubtful debts on the basis different from regulations in Circular No.228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises, as follows:

- No provision is made for accounts receivable over due for less than 09 months.

- For accounts receivable over due from 09 to less than 15 months, the provision is made at the rate of 30%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 9 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

- For accounts receivable over due from 15 to less than 27 months, the provision is made at the rate of 50%.

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

#### Provision for doubtful debts (Continued)

- For accounts receivable over due from 27 to less than 39 months, the provision is made at the rate of 70%.

- For accounts receivable over due for 39 months or more, the provision is made at the rate of 100%.

The Corporation believes that aforesaid provision-making is in line with its business nature.

#### Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years
Buildings, structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4 - 5

#### Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity controlled by the Corporation. Control is the power to govern the financial and operating policies of the investee to take benefits from its operation.

The investment is presented in the balance sheet at the net amount of the cost and provision for impairment (if any). Provision for impairment of the investment in subsidiaries is made in accordance with the prevailing accounting standards and regulations in Circular No. 89/2013/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

#### Interests in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e, the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control.

The investment is presented in the balance sheet at the net amount of the cost and provision for impairment (if any). Provision for impairment of the investment in joint venture is made in accordance with the prevailing accounting standards and regulations in Circular No. 89/2013/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for the devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods, construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

#### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Chi phí trả trước dài hạn

Căn cứ theo các Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

#### Investments in securities

Investments in securities are recognised on a trade date basis and are initially measured at cost, including directly attributable transaction costs. At the subsequent reporting dates, investments in securities are measured at cost, less the amount of impairment of investments in securities. Provision for impairment of investments in securities is made in accordance with Circular No. 89/2013/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

#### Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

#### Long - term prepayments

Under Circular No. 203/2009/TT-BTC dated 20 October 2009, Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 and Circular No. 138/2012/TT-BTC dated 20 August 2012 issued by the Ministry of Finance guiding regime on management, use and calculation of depreciation of fixed assets for enterprises incorporated and operate in Vietnam, if a wholly State - owned enterprise undergoes valuation by discounted cash flow method for equitization purposes, an increase in the actual value of the State capital portion compared to the book value, shall not be recognized as an intangible fixed asset and gradually allocated to business expenses during a year not exceeding 10 years. The time commencing allocation to expenses shall be the time when the enterprise officially converts to a shareholding company (as per its business registration certificate). Circular No. 203/2009/TT-BTC effective from 01 January 2010 was applied by the corporation to allocate the remaining difference of VND 14,640,221,973 as at 31 December 2009, representing the increase due to re-valuation at the time of equitization, to long-term prepayments and allocated it evenly to expenses using the straight-line method over the duration of 5 years from 2010.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and spare parts issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Corporation for one year or more. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method for the year over which the expected future economic benefits flow to the Corporation.

#### Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank into which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

#### Revenue recognition

Reinsurance inward revenue is recognised following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Reinsurance outward revenue is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

Income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from deposits, public bonds, bank debentures, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

#### Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2012: 20.800 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

#### Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Corporation for more than 12 months as of 31 December 2008 with the allowance made for each year of service up to 31 December 2008 equalling to a half of an average monthly salary level for basis of social insurance. From 01 January 2009, the average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average salary level for basis of social insurance of the 6 consecutive months nearest to the date of the separate financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

#### Foreign currencies

The Corporation applies an accounting exchange rate of 20,800 VND to USD in the year (in 2012 20,800 VND to USD) to transactions arising in foreign currencies during the year. Such transactions are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the transaction date. Such exchange differences are recorded in the income statement.

Liabilities and receivables relating to accounting for revenues and costs for the year denominated in USD at the balance sheet date are translated using the Vietcombank's buying exchange rate of 21,085 VND to USD (in previous years, using the State Bank's interbank average exchange rate).

Liabilities and receivables relating to accounting for revenue and costs for the year denominated in currencies other than USD at the balance sheet are translated into USD at the accounting exchange rate and then using the Vietcombank's buying exchange rate of 21,085 VND to USD (in previous years, using the State Bank's interbank average exchange rate).

With regard to monetary assets, receivables and liabilities denominated in foreign currencies that are not related to accounting for revenue and costs for the year, the Corporation applies the method of recording foreign exchange differences in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates" and Circular No. 179/2012/TT-BTC dated 24 October 2012 providing guidance on recognition, measurement and treatment of foreign exchanges differences in enterprises. Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement. Unrealised exchange gains as at the balance sheet date are not treated as part of distributable profit to shareholders.

#### Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

#### Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made up at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

All profits are used to pay dividends for shareholders, allocate to compulsory reserve fund, investment and development fund, financial reserve fund, bonus and welfare funds and bonus fund for the management. The allocation ratio shall be decided by the Shareholders at the general meeting as per the request of the Board of Management. However, according to the Corporation's Charter, the Board of Management may pay mid-year dividends if they are certain about the profit of the Corporation.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ngoại tệ (Tiếp theo)

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

#### Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

#### Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

#### Under-writing reserves

On 19 April 2012, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 5297/BTC-QLBH on the registration of the method to make reserves for insurance transactions of the Corporation since 2012. Accordingly, under-writing reserves of the Corporation in the year are made as follows:

Premium reserve: This reserve is provided for at 25% of the premium retained for the year over all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% for other types.

#### Claim reserves:

- The Corporation applies a claim estimation method based on the nature of each case when claim reserve is insured for losses reported or claimed but remained unsettled at fiscal year-end.
- For losses that have incurred but have not been reported (IBNR), the Corporation applies 5% of the premium retained over all types of insurance.

Catastrophe reserve: This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 3% of retention rate of all transactions) until it reaches 100% of premium retained in the year in accordance with Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government.

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 19 "Insurance Contract" and Decision No. 100/2005/QĐ-BTC (effective from 2006) attached thereto. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to make reserves, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims are not incurred on the balance sheet date. Currently, under Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government, insurance enterprises are required to provide for catastrophe reserve. Since the Ministry of Finance has not yet issued any circular guiding the implementation of the aforesaid accounting standard, the fact that the Corporation still made catastrophe reserve in the year should be more prudent than what is regulated in VAS 19. The effect of the standard on the Corporation's separate financial statements will be subject to the Ministry of Finance's subsequent guiding documents.

#### Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other year (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

#### Taxation (Continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1,116.285.570.363	1.283.829.621.081
Trái phiếu ngắn hạn (**)	30.000.000.000	39.642.914.384
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	11.949.531.826	14.998.332.551
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.396.869.626)	(10.140.459.551)
	<b>1.150.838.232.563</b>	<b>1.328.330.408.465</b>

(\*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7% đến 11%/năm cho nội tệ và 0,25% đến 4%/năm cho ngoại tệ.

(\*\*) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 12,25% đến 12,28%/năm.

### 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	606.011.120.648	434.496.560.326
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	734.119.751.609	471.830.292.388
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	91.786.113.829	63.670.453.958
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	69.758.786.837	85.903.343.537
Các khoản phải thu khác	1.288.404.030	481.752.275
	<b>1.502.964.176.953</b>	<b>1.056.382.402.484</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bank term deposits under one year (*)	1,116,285,570,363	1,283,829,621,081
Short-term bonds (**)	30,000,000,000	39,642,914,384
Stocks (short-term)	11,949,531,826	14,998,332,551
Provision for impairment of short-term investments	(7,396,869,626)	(10,140,459,551)
	<b>1,150,838,232,563</b>	<b>1,328,330,408,465</b>

\*) Represent term deposits at commercial banks which will fall due from over 3 months to 12 months with interest rate of 7% to 11% per annum for local currency and of 0.25% to 4% for foreign currency.

(\*\*) Represent corporate bonds, with maturity less than one year and coupon rates in range from 12.25% to 12.28% per annum.

### 7. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Receivables from inward reinsurance	606,011,120,648	434,496,560,326
Receivables from outward reinsurance	734,119,751,609	471,830,292,388
Accrued gains on investments and loans	91,786,113,829	63,670,453,958
Other receivables from reinsurance activities	69,758,786,837	85,903,343,537
Other receivables	1,288,404,030	481,752,275
	<b>1,502,964,176,953</b>	<b>1,056,382,402,484</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	49.226.058.930	3.977.377.071	7.685.405.353	264.357.252	61.153.198.606
Tăng trong năm	-	-	673.132.000	-	673.132.000
Tăng khác	-	-	-	214.344.409	214.344.409
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(85.213.700)	(193.429.336)
<b>Giảm khác (*)</b>	-	-	(2.878.485.453)	(175.837.507)	(3.054.322.960)
Tại ngày 31/12/2013					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	23.713.403.104	1.995.748.050	2.359.726.748	264.357.252	28.333.235.154
Tăng trong năm	1.696.865.227	643.835.458	1.093.567.325	16.165.687	3.450.433.697
Tăng khác	-	-	-	79.086.677	79.086.677
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(7.101.142)	(115.316.778)
Giảm khác (*)	-	-	(1.243.640.987)	(142.492.436)	(1.386.133.423)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>25.410.268.331</b>	<b>2.639.583.508</b>	<b>2.101.437.450</b>	<b>210.016.038</b>	<b>30.361.305.327</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	23.815.790.599	1.337.793.563	3.270.398.814	7.634.416	28.431.617.392
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.325.678.605	-	32.819.963.452

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.179.103.565 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.106.169.462 VND).

(\*) Giảm khác trong năm chủ yếu là do xử lý giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 VND theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện nguyên giá tạm tăng và khấu hao từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 (ngày đưa vào sử dụng) đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của phần mềm tái bảo hiểm.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Motor vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
COST	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2013	49,226,058,930	3,977,377,071	7,685,405,353	264,357,252	61,153,198,606
Additions	-	-	673,132,000	-	673,132,000
Other increase	-	-	-	214,344,409	214,344,409
Write-down	-	-	(108,215,636)	(85,213,700)	(193,429,336)
<b>Other decreases (*)</b>	-	-	(2,878,485,453)	(175,837,507)	(3,054,322,960)
As at 31/12/2013					
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
As at 01/01/2013	23,713,403,104	1,995,748,050	2,359,726,748	264,357,252	28,333,235,154
Additions	1,696,865,227	643,835,458	1,093,567,325	16,165,687	3,450,433,697
Other increase	-	-	-	79,086,677	79,086,677
Write-down	-	-	(108,215,636)	(7,101,142)	(115,316,778)
Other decreases (*)	-	-	(1,243,640,987)	(142,492,436)	(1,386,133,423)
<b>As at 31/12/2013</b>	<b>25,410,268,331</b>	<b>2,639,583,508</b>	<b>2,101,437,450</b>	<b>210,016,038</b>	<b>30,361,305,327</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
As at 31/12/2013	23,815,790,599	1,337,793,563	3,270,398,814	7,634,416	28,431,617,392
As at 31/12/2012	25,512,655,826	1,981,629,021	5,325,678,605	-	32,819,963,452

### 8. TANGIBLE FIXED ASSETS(Continued)

As at 31 December 2013, the total cost of tangible fixed assets includes VND 2,179,103,565 (31/12/2012: VND 3,106,169,462) of assets that have been fully depreciated but are still in use.

(\*) Other decreases mainly represent written-down cost and accumulated depreciation of fixed assets whose costs are less than VND 30,000,000 according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 by the Ministry of Finance.

### 9. INTANGIBLE ASSETS

The balance as at 31 December 2013 represent estimated cost and accumulated amortisation from 01 May 2013 (the date that it was put into use) to 31 December 2013 of Reinsurance Software.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con (a)</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
<b>Góp vốn liên doanh (b)</b>	<b>250.046.999.999</b>	<b>225.046.999.999</b>
<b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>609.000.270.000</b>	<b>599.000.270.000</b>
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	140.000.000.000	130.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	50.000.000.000
Trái phiếu UBND TPHCM	60.000.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>185.955.880.958</b>	<b>57.955.880.958</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư</b>	<b>821.206.063</b>	<b>821.206.063</b>
<b>Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)</b>	<b>7.134.674.895</b>	<b>7.134.674.895</b>
<b>Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
<b>Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank</b>		
<b>Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)</b>	<b>(91.549.769.217)</b>	<b>(90.927.947.068)</b>
	<b>1.013.453.381.740</b>	<b>851.075.203.889</b>

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

**(b) Góp vốn liên doanh**

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận tương ứng từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Theo thỏa thuận với đối tác liên doanh Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine (SFMI), Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho SFMI. Việc chuyển nhượng đã được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 01 năm 2014, hiện các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

**10. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Investments in subsidiaries (a)</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
<b>Interests in joint ventures (b)</b>	<b>250,046,999,999</b>	<b>225,046,999,999</b>
<b>Long-term investments in securities</b>	<b>609,000,270,000</b>	<b>599,000,270,000</b>
Equity investments (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
Bonds (d)	140,000,000,000	130,000,000,000
Bank debentures issued by Vietnam Development Bank	30,000,000,000	30,000,000,000
Bonds issued by Song Da Group	50,000,000,000	50,000,000,000
Bonds issued by Electricity of Vietnam	-	50,000,000,000
Bonds issued by Ho Chi Minh City People's Committee	60,000,000,000	-
<b>Other long-term investments</b>	<b>185,955,880,958</b>	<b>57,955,880,958</b>
<b>Cash in bank (term of over 1 year)</b>	<b>123,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Investment from Welfare fund</b>	<b>821,206,063</b>	<b>821,206,063</b>
<b>Investment co-operation contract with VINARE Invest (e)</b>	<b>7,134,674,895</b>	<b>7,134,674,895</b>
<b>Entrusted investment - Vietcombank Fund Management Company</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
<b>Entrusted investment - VietFund Management Company</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Provision for impairment of long-term investments (f)</b>	<b>(91,549,769,217)</b>	<b>(90,927,947,068)</b>
	<b>1,013,453,381,740</b>	<b>851,075,203,889</b>

LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS (Continued)

(a) Investment in subsidiaries

Details of the Corporation's subsidiary as at 31 December 2013 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
VINARE Investment Joint Stock Company (Vinare Invest)	Hanoi, Vietnam	63,9	60	Property investment and construction

**(b) Interests in joint ventures**

The Corporation contributed 50% of the joint venture's value and enjoys a part of profit from Samsung Vina Insurance Ltd. According to agreement with Joint venture's partner, Samsung Fire and Marine Incorporated (SFMI), the Corporation is going to transfer 25% of its 50% of ownership interest in Samsung Vina Insurance Ltd to SFMI. The transfer was approved by the Ministry of Finance on 17 January 2014 and the two parties are currently in the process of capital transfer.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Vốn góp cổ phần bao gồm:</b>			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8.76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7.06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2.67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	8.42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3.59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5.41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		<b>469.000.270.000</b>	<b>469.000.270.000</b>

Error! Not a valid link. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2013 VND	2012 VND
	81.801.631.708	75.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty bảo hiểm Samsung Vina	7.484.793.600	8.108.526.400
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	3.911.846.400	4.127.760.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	750.000.000	720.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.132.800.000	1.699.200.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	3.200.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	900.000.000	810.000.000
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	<b>99.181.071.708</b>	<b>93.665.486.400</b>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

**10. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**

(c) Equity investments

	Portion of ownership	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Equity investments in:</b>			
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	8,76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	7,06%	38,416,000,000	38,416,000,000
Sai Gon - Ha Long Hotel	6,00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Global Insurance Company	4,40%	17,600,000,000	17,600,000,000
Bao Tin Insurance Company	2,67%	8,000,000,000	8,000,000,000
Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	8,42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Dai Nam Securities Joint Stock Company	3,59%	2,695,000,000	2,695,000,000
Hung Vuong Insurance Company	10,00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	5,41%	275,000,000,000	275,000,000,000
		<b>469,000,270,000</b>	<b>469,000,270,000</b>

At the date of the separate financial statements, the Corporation evaluated the fair value of equity investments as at 31 December 2013 and made a provision for impairment of such investments using the latest financial statements of the investees. For those whose 2013 financial statements have not been either reviewed or finalized yet, the Corporation used financial statements for the latest reporting period and obtained more updated financial information of such entities so as to estimate impairment value (if any) to make provision. With obtainable information at the date of separate financial statements, the Board of General Directors believes that using such information to determine the provision for impairment of the investments has no material effects on the Corporation's separate financial statements.

During the year, the Corporation received profit-sharing notifications from its investees, as follows:

	2013 VND	2012 VND
Interest on investment in Samsung Vina Insurance Company	81,801,631,708	75,000,000,000
Interest on investment in Petrolimex Joint Stock Insurance Company	7,484,793,600	8,108,526,400
Interest on investment in Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	3,911,846,400	4,127,760,000
Interest on investment in Sai Gon - Ha Long Hotel	750,000,000	720,000,000
Interest on investment in Global Insurance Company	1,132,800,000	1,699,200,000
Interest on investment in Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	3,200,000,000	3,200,000,000
Interest on investment in Hung Vuong Insurance Company	900,000,000	810,000,000
	<b>99,181,071,708</b>	<b>93,665,486,400</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	10.000	53.375

(d) Trái phiếu

Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 10,1% đến 13,38%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Phản ánh khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 87.198.161.866 VND là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	419.650.500	43.860.000
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ WebXL	3.404.637.093	19.571.535.106
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	1.267.707.114
	<b>3.824.287.593</b>	<b>20.883.102.220</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	2.928.044.393	5.856.088.788
Chi phí mua thẻ golf	1.326.051.612	1.383.058.573
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.768.081.062	-
	<b>6.022.177.067</b>	<b>7.239.147.361</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

Bonus shares received from its investees as at 31 December 2013 were as follows:

	Denomination	Number of shares
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	10,000	353,056
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	10,000	2,500,000
Post-Telecommunication Joint Stock Insurance Company	10,000	381,024
Joint stock commercial bank for foreign trade of Vietnam	10,000	11,806
Ha Do Group Joint Stock Company	10,000	53,375

(d) Other bonds

Represent corporate bonds with above one to ten years to maturity and coupon rates in range from 10.1% to 13.38% per annum.

(e) Investment co-operation contract with VINARE Investment Joint Stock Company:

Represent contributions in the business cooperation and production sharing contract signed with the project investment owner.

(f) Provision for impairment of long-term investments in securities:

Include an amount of VND 87,198,161,866, representing provision for impairment of investment in Tien Phong Joint Commercial Stock Bank in accordance with the guidance on provision making stipulated in Circular No. 89/2013/TT-BTC ("Circular 89") dated 28 June 2013 amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 by the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, losses of financial investment, bad debt and warranty for products, goods and construction and installation works at enterprises and on the basis of reviewed financial statements for the period from 01 January 2013 to 30 June 2013 of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.

### 11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Purchasing fixed assets	419,650,500	43,860,000
WebXL professional software system	3,404,637,093	19,571,535,106
Fixed assets repairing cost	-	1,267,707,114
	<b>3,824,287,593</b>	<b>20,883,102,220</b>

### 12. LONG-TERM PREPAYMENTS

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Added value after equitisation	2,928,044,393	5,856,088,788
Golf card expenses	1,326,051,612	1,383,058,573
Other long-term prepaid expenses	1,768,081,062	-
	<b>6,022,177,067</b>	<b>7,239,147,361</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	507.960.486.135	280.563.317.396
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	718.467.571.034	551.395.233.769
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	15.535.143.194	19.190.004.569
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.796.201.319	10.666.822.553
Phải trả khác	7.736.562.868	7.318.905.471
	<b>1.259.495.964.550</b>	<b>869.134.283.758</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	399.616.421	230.864.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.639.216.904	9.959.923.205
Các loại thuế khác	242.481.899	1.990.762.676
	<b>12.281.315.224</b>	<b>12.181.549.947</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả	100.827.658.000	100.864.338.000
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	1.800.741.222	1.810.726.813
	<b>102.628.399.222</b>	<b>102.675.064.813</b>

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	31/12/2012 VND	Trích bổ sung trong năm VND	Hoàn nhập dự phòng VND	31/12/2013 VND
<b>I. Hoạt động thông thường</b>				
Dự phòng phí	280.596.232.141	-	68.269.059.580	212.327.172.561
Dự phòng bồi thường	381.420.468.403	-	56.360.906.279	325.059.562.124
Dự phòng dao động lớn	115.716.422.298	15.003.092.072	-	130.719.514.370
<b>II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp</b>				
Dự phòng phí	4.161.090.313	1.703.744.401	-	5.864.834.714
Dự phòng bồi thường	18.293.092.640	-	4.977.084.222	13.316.008.418
Dự phòng dao động lớn	832.218.063	1.172.966.943	-	2.005.185.006
	<b>801.019.523.858</b>	<b>17.879.803.416</b>	<b>129.607.050.081</b>	<b>689.292.277.193</b>

Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện khi số phải trích trong năm nhỏ hơn số dư đã trích theo quy định hiện hành.

**13. TRADE ACCOUNTS PAYABLE**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Payables to inward reinsurance activities	507,960,486,135	280,563,317,396
Payables to outward reinsurance activities	718,467,571,034	551,395,233,769
Payable due to payment not yet confirmed	15,535,143,194	19,190,004,569
Temporary Withholding Tax collection (2% of foreign Re-insurance fee)	9,796,201,319	10,666,822,553
Other payable	7,736,562,868	7,318,905,471
	<b>1,259,495,964,550</b>	<b>869,134,283,758</b>

**14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
VAT on domestic sales	399,616,421	230,864,066
Corporate income tax	11,639,216,904	9,959,923,205
Other taxes	242,481,899	1,990,762,676
	<b>12,281,315,224</b>	<b>12,181,549,947</b>

**15. OTHER CURRENT PAYABLES**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dividends payable	100,827,658,000	100,864,338,000
Trade union fee, and insurances payable	1,800,741,222	1,810,726,813
	<b>102,628,399,222</b>	<b>102,675,064,813</b>

**16. UNDER-WRITING RESERVES**

	31/12/2012 VND	Trích bổ sung trong năm VND	Hoàn nhập dự phòng VND	31/12/2013 VND
<b>I. Normal activities</b>				
Premium reserve	280,596,232,141	-	68,269,059,580	212,327,172,561
Claim reserve	381,420,468,403	-	56,360,906,279	325,059,562,124
Catastrophe reserve	115,716,422,298	15,003,092,072	-	130,719,514,370
<b>II. Pilot agricultural insurance activities</b>				
Premium reserve	4,161,090,313	1,703,744,401	-	5,864,834,714
Claim reserve	18,293,092,640	-	4,977,084,222	13,316,008,418
Catastrophe reserve	832,218,063	1,172,966,943	-	2,005,185,006
	<b>801,019,523,858</b>	<b>17,879,803,416</b>	<b>129,607,050,081</b>	<b>689,292,277,193</b>

Reserves are reversed when the reserve amount required in the year is less than the balance provided in accordance with prevailing regulations.



## 7. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thặng dư		Chênh lệch		Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng		Quỹ dự trữ		Lợi nhuận		Tổng cộng
	vốn cổ phần		tỷ giá hối đoái		phát triển		tài chính		bất buộc		chưa phân phối		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>32.370.699.318</b>	<b>19.232.357.227</b>	<b>96.161.786.131</b>	<b>48.080.893.067</b>	<b>177.874.033.781</b>	<b>2.150.020.200.166</b>					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	267.523.121.833	267.523.121.833					
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.290.267)	(5.245.960.886)					
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)					
Tặng/(giảm) khác	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>-</b>	<b>23.923.337.154</b>	<b>119.616.685.767</b>	<b>59.808.342.885</b>	<b>249.036.378.347</b>	<b>2.228.685.174.795</b>					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	310.216.859.111	310.216.859.111					
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.290.069)					
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)					
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>-</b>	<b>30.042.903.393</b>	<b>150.214.516.960</b>	<b>75.107.258.481</b>	<b>318.130.849.961</b>	<b>2.349.795.959.437</b>					

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2012 theo tỷ lệ 8% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 80.662.126.400 VND. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2013 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 VND và trích lập các quỹ với số tiền là 59.632.603.097 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2013 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

## 17. EQUITY

	Operating capital		Share premium		Foreign exchange reserve		Investment and development fund		Financial reserve fund		Compulsory reserve fund		Retained earnings		Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>As at 01/01/2012</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>32.370.699.318</b>	<b>19.232.357.227</b>	<b>96.161.786.131</b>	<b>48.080.893.067</b>	<b>177.874.033.781</b>	<b>2.150.020.200.166</b>							
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	267.523,121,833	267,523,121,833							
Profit distribution to fund	-	-	-	4.690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	(45,119,290,267)	(5,245,960,886)							
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(151,241,487,000)	(151,241,487,000)							
Other increase/(decrease)	-	-	(32,370,699,318)	-	-	-	-	(32,370,699,318)							
<b>As at 01/01/2013</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>-</b>	<b>23.923.337.154</b>	<b>119.616.685.767</b>	<b>59.808.342.885</b>	<b>249.036.378.347</b>	<b>2.228.685.174.795</b>							
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	310,216,859,111	310,216,859,111							
Profit distribution to fund (*)	-	-	-	6,119,566,239	30,597,831,193	15,298,915,596	(59,632,603,097)	(7,616,290,069)							
Dividends declared (*)	-	-	-	-	-	-	(181,489,784,400)	(181,489,784,400)							
<b>As at 31/12/2013</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>768.023.850.642</b>	<b>-</b>	<b>30.042.903.393</b>	<b>150.214.516.960</b>	<b>75.107.258.481</b>	<b>318.130.849.961</b>	<b>2.349.795.959.437</b>							

(\*) According to Resolution No. 06/2013/NQ-DHĐCĐ dated 25 April 2013 passed at the Shareholders' Annual General Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management declared the second dividend payment for 2012 at the rate of 8% from the retained earnings, which is equivalent to VND 80,662,126,400. Simultaneously, the Board of Management declared the first interim dividend payment for 2013 at the rate of 10% from the retained earnings, which is equivalent to VND 100,827,658,000 and made distribution of VND 59,632,603,097 to the funds. The final decision on 2013 profit distribution will be passed at the forth-coming Annual General Meeting of Shareholders.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

#### Nguồn vốn kinh doanh

	Vốn góp		Tỷ lệ	
	31/12/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND		VND	
<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.008.276.580.000</b>	<b>100%</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Vốn Nhà nước	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Các cổ đông khác	<b>768.023.850.642</b>		<b>768.023.850.642</b>	
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>1.776.300.430.642</b>		<b>1.776.300.430.642</b>	

#### Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	187.792.699.583	210.044.254.102
Cổ tức và lợi nhuận được chia	99.529.385.908	96.924.211.600
Lãi công trái, trái phiếu	16.719.017.123	28.521.953.138
Lãi từ ủy thác đầu tư	2.070.774.000	554.520.548
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	4.238.547.181	34.361.450.647
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	5.189.255.618
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	601.217.922	257.691.606
	<b>310.951.641.717</b>	<b>375.853.337.259</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 17. EQUITY (Continued)

#### Operating capital

As at 31 December 2013, the total actual capital contributed by shareholders and share premium were as follows:

	Contributed capital as at			
	31/12/2013	Portion	31/12/2012	Portion
	VND		VND	
<b>Operating capital</b>	<b>1,008,276,580,000</b>	<b>100%</b>	<b>1,008,276,580,000</b>	<b>100%</b>
State Capital Investment	406,969,500,000	40,36%	406,969,500,000	40,36%
CorporationS	252,069,150,000	25,00%	252,069,150,000	25,00%
wiss Re	349,237,930,000	34,64%	349,237,930,000	34,64%
Other shareholders	<b>768,023,850,642</b>		<b>768,023,850,642</b>	
<b>Share premium</b>	<b>1,776,300,430,642</b>		<b>1,776,300,430,642</b>	

#### Shares

	31/12/2013	31/12/2012
Number of shares registered to issue	100,827,658	100,827,658
Number of shares issued to public	100,827,658	100,827,658
Common shares	100,827,658	100,827,658
Number of outstanding shares in circulation	100,827,658	100,827,658
Common shares	100,827,658	100,827,658

The ordinary shares have a par value of VND 10,000/share.

### 18. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	2013	2012
	VND	VND
Interest on time deposits	187.792.699.583	210.044.254.102
Dividends and profits received	99.529.385.908	96.924.211.600
Interest on bonds, commercial bills	16.719.017.123	28.521.953.138
Interest on entrusted investments	2.070.774.000	554.520.548
Interest on exchange differences	4.238.547.181	34.361.450.647
Interest on securities trading	-	5.189.255.618
Interest on demand deposits	601.217.922	257.691.606
	<b>310.951.641.717</b>	<b>375.853.337.259</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

**19. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 22.315.259.264 VND. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP**

	2013	2012
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>379.523.881.878</b>	<b>313.618.609.000</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(103.767.933.089)	<b>(130.090.610.679)</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.624.188.160	1.799.294.362
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>277.380.136.949</b>	<b>185.327.292.683</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp</b>	<b>69.345.034.237</b>	<b>46.331.823.171</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(38.011.470)</b>	<b>(236.336.004)</b>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

**19. PILOT PROVISION OF AGRICULTURAL INSURANCE**

On 01 March 2011, the Prime Minister issued Decision No. 315/QĐ-TTg on the pilot provision of agricultural insurance during 2011-2013 with objectives to help agricultural producers take the initiative in remedying and recovering from financial losses caused by natural disasters or epidemics, contributing to assuring social welfare in rural areas and promoting agricultural production. According to the Decision, the Corporation has responsibilities to undertake agricultural reinsurance under the guidance of the Ministry of Finance.

On 17 August 2011, the Ministry of Finance issued Circular No. 121/2011/TT-BTC providing guidance on several clauses of Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and the Corporation shall provide agricultural insurance activities in pilot for non-profit purposes. Insurance enterprises have responsibilities to account for revenue and costs incurred from pilot agricultural insurance activities separately from other activities and any existing agricultural insurance activities.

On 20 June 2012, the Ministry of Finance continued to issue Circular No. 101/2012/TT-BTC stipulating several financial issues for insurance enterprises and reinsurance enterprises who provide agricultural insurance activities in pilot under Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and reinsurance enterprises have responsibilities to separately record the annual losses from pilot provision of their agricultural insurance activities. Insurance enterprises and reinsurance enterprises shall account for losses from pilot agricultural insurance activities for the financial year in their income statements. In the case of losses from pilot agricultural insurance activities, such losses will be carried forward to the following year as regulated by law.

From 2012, the Corporation started undertaking pilot agricultural insurance activities. The Corporation's income statement for the year ended 31 December 2013 only presented net loss of VND 22,315,259,264 in the year from the pilot agricultural insurance activities. Accumulated loss as at 31 December 2013 of the pilot agricultural insurance activities is VND 42,015,277,691. The Board of General Directors believes that such presentation is in line with the provisions of the above decisions and circulars.

**20. CORPORATE INCOME TAX PAYABLE**

	2013	2012
	VND	VND
<b>Profit before tax</b>	<b>379,523,881,878</b>	<b>313,618,609,000</b>
<b>Adjustments for taxable income</b>		
Less: Non-taxable income	(103,767,933,089)	<b>(130,090,610,679)</b>
Add: Non-deductible expenses	1,624,188,160	1,799,294,362
<b>Assessable income</b>	<b>277,380,136,949</b>	<b>185,327,292,683</b>
Normal tax rate	25%	25%
<b>Corporate current income tax payable</b>	<b>69,345,034,237</b>	<b>46,331,823,171</b>
<b>Deferred tax</b>	<b>(38,011,470)</b>	<b>(236,336,004)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	764.104.782.233
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	1.037.992.501.893
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	1.328.330.408.465
Đầu tư dài hạn	706.790.625.837	566.028.203.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.081.130.126.021</b>	<b>3.696.455.896.481</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	959.331.799.205
Dự phòng bồi thường	338.375.570.542	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.552.186.642	2.252.230.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.692.455.178.415</b>	<b>1.361.297.590.914</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 21. FINANCIAL INSTRUMENTS

#### Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation only consists of equity attributable to shareholders (comprising capital, reserves and retained earnings).

#### Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 5.

Categories of financial instruments	Carrying amounts	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Financial assets</b>		
Cash and cash equivalents	762,217,314,509	764,104,782,233
Trade receivables	1,461,283,953,112	1,037,992,501,893
Short-term investments/Long-term investments	1,150,838,232,563	1,328,330,408,465
<b>Total</b>	<b>706,790,625,837</b>	<b>566,028,203,890</b>
	<b>4,081,130,126,021</b>	<b>3,696,455,896,481</b>
<b>Financial liabilities</b>		
Trade and other payables		
Claim reserve	1,350,527,421,231	959,331,799,205
Long-term deposits received	338,375,570,542	399,713,561,043
<b>Total</b>	<b>3,552,186,642</b>	<b>2,252,230,666</b>
	<b>1,692,455,178,415</b>	<b>1,361,297,590,914</b>

The Corporation has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

#### Financial risk management objectives

The Corporation has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Corporation and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Corporation's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

#### Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and prices. The Corporation does not hedge these risk exposures due to the lack of any market to purchase financial instruments.

#### Foreign currency risk management

To manage foreign currencies for reinsurance settlement, the Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	964.677.103.947	517.660.748.145	687.782.030.089	504.600.368.278
Euro (EUR)	3.988.303.226	133.504.709.950	2.818.227.135	-
Bảng Anh (GBP)	31.964.113.592	73.688.440.258	17.336.051	-
Đô la Singapore (SGD)	42.750.781	31.845.074	-	-
Đô la Úc (AUD)	8.463.273	9.747.600	-	-
Yên Nhật (JPY)	663.711.757	9.199.211	94.002.091	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.689.507.386	1.306.037.987
Euro (EUR)	117.007.609	13.350.470.995
Bảng Anh (GBP)	3.196.411.359	7.368.844.026

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

**21. FINANCIAL INSTRUMENTS (Continued)**

Foreign currency risk management (Continued)

	Assets		Liabilities	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
United States Dollar (USD)	964,677,103,947	517,660,748,145	687,782,030,089	504,600,368,278
Euro (EUR)	3,988,303,226	133,504,709,950	2,818,227,135	-
Great Britain Pound (GBP)	31,964,113,592	73,688,440,258	17,336,051	-
Singapore Dollar (SGD)	42,750,781	31,845,074	-	-
Australian Dollar (AUD)	8,463,273	9,747,600	-	-
Japanese Yen (JPY)	663,711,757	9,199,211	94,002,091	-

Foreign currency sensitivity analysis

The Corporation is mainly exposed to United States Dollar, Euro and Great Britain Pound.

The following table details the Corporation's sensitivity to a 10% increase and decrease in Vietnam Dong against the relevant foreign currencies. 10% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represent management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the year-end for a 10% change in foreign currency rates. For a 10% increase/decrease in the following foreign currencies against Vietnam Dong, the profit before tax in the year would increase/decrease by the respective amounts as follows:

	2013	2012
	VND	VND
United States Dollar (USD)	27,689,507,386	1,306,037,987
Euro (EUR)	117,007,609	13,350,470,995
Great Britain Pound (GBP)	3,196,411,359	7,368,844,026

**Share price risk management**

Shares held by the Corporation are affected by market risks arising from the uncertainty about future prices of such shares. The Corporation manages this risk exposure by setting up investment limits. The Corporation's Board of Management also assesses and approves decisions on share investments such as operating industry, investees, etc. The Corporation assesses the share price risk to be immaterial.

The Corporation is also exposed to equity price risks arising from investments in subsidiaries and associates. The Corporation's Board of Management assesses and approves decisions on investments in subsidiaries and associates such as operating industry, investees, etc. Investments in subsidiaries and associates are held for long-term strategic investments rather than trading purposes. The Corporation does not have intention to trade these investments in the foreseeable future.

**Credit risk**

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Corporation's business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation's credit risk mainly focuses on clients operating in direct insurance. As at the balance sheet date, there is a concentration of credit risk arising on the amounts due from customer receivables. The Corporation has made a sufficient provision for such receivables.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	-	-	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	-	-	1.461.283.953.112
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	-	-	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	515.969.419.774	706.790.625.837
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.374.339.500.184</b>	<b>180.821.206.063</b>	<b>515.969.419.774</b>	<b>4.081.130.126.021</b>
<b>31/12/2012</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	-	-	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường	338.375.570.542	-	-	338.375.570.542
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.552.186.642	-	3.552.186.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.688.902.991.773</b>	<b>3.552.186.642</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.685.436.508.411</b>	<b>187.269.019.421</b>	<b>515.969.419.774</b>	<b>1.692.455.178.415</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.104.782.233	-	-	764.104.782.233
Phải thu khách hàng	1.037.992.501.893	-	-	1.037.992.501.893
Đầu tư ngắn hạn	1.328.330.408.465	-	-	1.328.330.408.465
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	385.206.997.827	566.028.203.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.130.427.692.591</b>	<b>180.821.206.063</b>	<b>385.206.997.827</b>	<b>3.696.455.896.481</b>
<b>31/12/2012</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	959.331.799.205	-	-	959.331.799.205
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.359.045.360.248</b>	<b>2.252.230.666</b>	<b>-</b>	<b>1.361.297.590.914</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.771.382.332.343</b>	<b>178.568.975.397</b>	<b>385.206.997.827</b>	<b>2.335.158.305.567</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 21. FINANCIAL INSTRUMENTS (Continued)

#### Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that year. The Corporation policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Corporation's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Corporation's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis:

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
<b>31/12/2012</b>				
Cash and cash equivalents	762,217,314,509	-	-	762,217,314,509
Trade receivables	1,461,283,953,112	-	-	1,461,283,953,112
Short-term investments	-	180,821,206,063	515,969,419,774	706,790,625,837
Long-term investments	<b>3,374,339,500,184</b>	<b>180,821,206,063</b>	<b>515,969,419,774</b>	<b>4,081,130,126,021</b>
<b>Total</b>				
<b>31/12/2013</b>				
Trade and other payables	1,350,527,421,231	-	-	1,350,527,421,231
Claim reserve	338,375,570,542	-	-	338,375,570,542
Long-term deposits received	-	3,552,186,642	-	3,552,186,642
<b>Total</b>	<b>1,688,902,991,773</b>	<b>3,552,186,642</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Net liquidity gap</b>	<b>1,685,436,508,411</b>	<b>187,269,019,421</b>	<b>515,969,419,774</b>	<b>1,692,455,178,415</b>

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
<b>31/12/2012</b>				
Cash and cash equivalents	764,104,782,233	-	-	764,104,782,233
Trade receivables	1,037,992,501,893	-	-	1,037,992,501,893
Short-term investments	1,328,330,408,465	-	-	1,328,330,408,465
Long-term investments	-	180,821,206,063	385,206,997,827	566,028,203,890
<b>Total</b>	<b>3,130,427,692,591</b>	<b>180,821,206,063</b>	<b>385,206,997,827</b>	<b>3,696,455,896,481</b>
<b>31/12/2012</b>				
Trade and other payables	959,331,799,205	-	-	959,331,799,205
Claim reserve	399,713,561,043	-	-	399,713,561,043
Long-term deposits received	-	2,252,230,666	-	2,252,230,666
<b>Total</b>	<b>1,359,045,360,248</b>	<b>2,252,230,666</b>	<b>-</b>	<b>1,361,297,590,914</b>
<b>Net liquidity gap</b>	<b>1,771,382,332,343</b>	<b>178,568,975,397</b>	<b>385,206,997,827</b>	<b>2,335,158,305,567</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIẾM TĂNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 VND đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 VND. Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Từ năm 2012 trở đi, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu từ năm 2012 đến nay, Tổng Công ty đã kê khai và nộp hàng năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 22. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions and balances with related parties are presented in the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2013.

### 23. CONTINGENT LIABILITIES

According to Official Letter No. 15861/BTC-TCT dated 26 December 2008 of the Ministry of Finance and General Department of Taxation regarding tax policies on overseas outward reinsurance premium, where insurance enterprises in Vietnam make overseas outward reinsurance transactions relating to insurance services for organizations and individuals in Vietnam, reinsurers overseas are subject to withholding tax (corporate income tax) at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium as stipulated in Circular No. 05/2005/TT-BTC dated 01 November 2005 issued by the Ministry of Finance.

However, under Official Letter No. 8667/BTC-TCT dated 06 July 2010, reinsurance contracts signed with foreign resident or territory who signed agreement on avoidance of double taxation with Vietnam insurers will be exempted from withholding tax incurred during the years from 2005 to 2008 and during validity period of the Agreement.

Currently, the Corporation has completed the application for withholding tax exemption under the Guidance of Official Letter No. 8667/BTC-TCT as mentioned above. Withholding tax of VND 365,643,862 payable for period 2005-2008 was accounted for in business expenses in 2010. The determination of tax payable in 2008 and before imposed on the Corporation (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

On 20 September 2012, the inspectors of the Ministry of Finance examined declaration and payment relating to withholding tax at the Corporation for the period from 2009 to 2011 and made conclusion of withholding tax arising on reinsurers resided in countries or territories who signed a double taxation avoidance agreement with Vietnam at VND 24,442,754,232. However, due to problems in the declaration, exemption from withholding tax from 2009 to 2011, the inspectors have not given specific instructions for these taxes.

To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2009 and 2010, the Corporation has just recorded a temporary provision of the tax payable by foreign contractors of VND 12,615,830,204. To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2011, the Corporation withheld the withholding tax on remittance of retrocession fee. The withheld amount is presented as part of "Trade accounts payable" as most of foreign contractors have permanent residence with income incurred in countries that have signed agreements on avoidance of double taxation with Vietnam. These contractors are preparing procedures to be exempted from withholding tax under the provisions of Circular No. 60/2007/TT-BTC dated 14 June 2007 of the Ministry of Finance guiding the implementation of some articles of Law on Tax Administration and guide the implementation of Decree No. 85/2007/ND-CP dated 25 May 2007 of the Government detailing the implementation of some articles of Law on Tax Administration.

From 2012 onwards, withholding tax applicable to overseas outward reinsurance activities has been amended in Circular No. 60/2012/TT-BTC dated 12 April 2012 issued by the Ministry of Finance, which stipulates that withholding tax is at a rate of 0.1% out of overseas outward reinsurance premium. The Corporation declared and paid the 2012 withholding tax in the year.

The determination of withholding tax payable (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

### 24. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2012
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	24,23	22,68
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,77	77,32
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,24	44,96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,76	55,04
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,12	2,22
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,41	3,12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,37	2,09
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	34,54	26,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	28,23	22,36
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,52	7,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,96	6,61
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,20	12,00

### 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

### 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Phạm Công Tú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)

FORM B 09-DNBH

### 24. FINANCIAL RATIOS

Items	Unit	2013	2012
<b>1. Assets and resources structure arrangement</b>			
1.1. Assets structure arrangement			
- Fixed assets and long-term investments/Total assets	%	24,23	22,68
- Current assets and short-term investments/Total assets	%	75,77	77,32
1.2. Resources structure arrangement			
- Liabilities/Total resources	%	47,24	44,96
- Owner's equity/Total resources	%	52,76	55,04
<b>2. Liquidity</b>			
2.1. Current liquidity	lần	2,12	2,22
2.2. Short-term liability liquidity	lần	2,41	3,12
2.3. Quick liquidity	lần	1,37	2,09
2.4. Long-term liability liquidity	lần	-	-
<b>3. Profit ratio</b>			
3.1. Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	34,54	26,21
- Profit after tax/Revenue ratio	%	28,23	22,36
3.2. Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	8,52	7,75
- Profit after tax/Total assets ratio	%	6,96	6,61
3.3. Profit after tax/Owner's equity ratio	%	13,20	12,00

### 25. BUSINESS SEGMENT REPORT

The Company's principal activities are reinsurance business and investments funded from reinsurance capital resources, which is a part of reinsurance business cycle. Investments in other business activities are insignificant. Therefore, the Board of General Directors made an assessment and believes that the fact that no report on segment information is made is in line with the Company's current business operation.

### 26. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2012.

Nguyen Thanh Cong  
Preparer

Luu Thi Viet Hoa  
Chief Accountant

Pham Cong Tu  
General Director

Hanoi, 11 March 2014



# LÃNH ĐẠO CÁC BAN, CHI NHÁNH LEADERS OF DEPARTMENTS AND BRANCH

## BAN TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN/ Accounting – Finance Department



Bà/Ms. **LƯU THỊ VIỆT HOA**  
Kế toán trưởng  
Chief Accountant



Ông/Mr. **NGUYỄN THÀNH CÔNG**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Accounting – Finance Department

## BAN ĐẦU TƯ/ Investment Department



Ông/Mr. **ĐỖ ANH ĐỨC**  
Giám đốc Ban  
Manager of Investment Department



Ông/Mr. **NGUYỄN ANH ĐỨC**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Investment Department

## BAN NHÂN SỰ – TỔNG HỢP Human Resources – General Affairs Department



Ông/Mr. **ĐỖ QUỐC TUẤN**  
Giám đốc Ban  
Manager of Human Resources – General Affairs Department



Ông/Mr. **NGUYỄN THỊ MINH CHÂU**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Human Resources – General Affairs Department

## BAN QUẢN TRỊ/ Administration Department



Ông/Mr. **ĐẶNG PHI TOÀN**  
Giám đốc Ban  
Manager of Administration Department

## BAN IT/IT Department



Ông/Mr. **NGUYỄN LÊ ANH**  
Phó Giám đốc phụ trách Ban  
D. Manager of IT Department

## CHI NHÁNH VINARE THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Vinare Branch Hochiminh City



Ông/Mr. **NGUYỄN HỮU ĐỨC**  
Giám đốc Chi nhánh  
Director of Ho Chi Minh Branch.

## BAN CÁC NGHIỆP VỤ ĐẶC BIỆT/ Special Lines Department



Ông/Mr. **TRẦN MINH TUẤN**  
Giám đốc Ban  
Manager of Special Lines Department



Ông/Mr. **TRẦN ANH TUẤN**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Special Lines Department

## BAN QUẢN TRỊ NGHIỆP VỤ & BỒI THƯỜNG ( BCA )



Ông/Mr. **PHẠM DUY LONG**  
Phó Giám đốc phụ trách Ban  
D. Manager of Business & Claims Administration Department



Bà/Ms. **NGUYỄN THỊ THOẠI**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Business & Claims Administration Department

## BAN TÀI SẢN/ Property Department



Bà/Ms. **TỐNG THÙY LINH**  
Phó Giám đốc phụ trách Ban  
D. Manager of Property Department

## BAN QUẢN LÝ RỦI RO/ Risk Management Department



Ông/Mr. **NGUYỄN MẠNH LINH**  
Giám đốc Ban  
Manager of Risk Management Department

## BAN KỸ THUẬT/ Engineering Department



Bà/Ms. **NGUYỄN THỊ HIẾN LƯƠNG**  
Giám đốc Ban  
Manager of Engineering Department

## BAN MARKETING/ Marketing Department



Ông/Mr. **ĐÀO MẠNH DƯƠNG**  
Giám đốc Ban  
Manager of Marketing Department

## BAN HÀNG HẢI/ Marine Department



Bà/Ms. **ĐẶNG GIÁNG HƯƠNG**  
Phó Giám đốc phụ trách Ban  
D. Manager of Marine Department



**HOÀNG THU THỦY**  
Phó Giám đốc Ban  
D. Manager of Marketing Department

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT  
*Audited consolidated financial statements*

**MỤC LỤC/CONTENTS**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CONSOLIDATED BALANCE SHEET	96
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	102
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	104





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>100</b>		<b>3.392.781.414.355</b>	<b>3.154.609.032.597</b>
<b>NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>773.393.970.344</b>	771.395.912.978
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.101.653.161	2.716.582.394
2. Tiền gửi ngân hàng	112		40.798.510.763	21.628.642.166
3. Các khoản tương đương tiền	114		730.493.806.420	747.050.688.418
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.152.034.657.763</b>	<b>1.335.989.182.165</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		45.786.094.646	58.478.809.755
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.116.285.570.363	1.290.429.621.081
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(10.037.007.246)	(12.919.248.671)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.466.841.571.656</b>	<b>1.040.343.666.132</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.513.173.280.955	1.059.221.348.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		601.043.709	509.156.016
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(46.932.753.008)	(19.386.838.091)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.311.517</b>	<b>62.956.710</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		54.311.517	62.956.710
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>		<b>456.903.075</b>	<b>6.817.314.612</b>
1. Tạm ứng	151		333.703.075	317.314.612
2. Chi phí trả trước	152		123.200.000	6.500.000.000
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.175.401.172.287</b>	<b>1.020.414.228.514</b>
<b>(200=210+220+230+240)</b>				
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>49.546.410.144</b>	<b>32.870.400.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	28.431.617.392	32.842.590.183
- Nguyên giá	212		58.792.922.719	61.217.178.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(30.361.305.327)	(28.374.588.423)
2. Tài sản cố định vô hình	217	9	21.114.792.752	27.810.128
- Nguyên giá	218		24.415.317.809	41.715.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(3.300.525.057)	(13.905.072)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>10</b>	<b>1.033.157.693.626</b>	<b>884.062.562.678</b>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		612.000.270.000	602.000.270.000
2. Góp vốn liên doanh	222		331.383.330.134	315.553.657.604
3. Đầu tư dài hạn khác	228		178.821.206.063	58.321.206.063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(89.047.112.571)	(91.812.570.989)
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>22.003.671.098</b>	<b>39.062.485.725</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>70.693.397.419</b>	<b>64.418.779.800</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242		6.022.177.067	7.239.147.361
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243	12	274.347.474	236.336.004
4. Tài sản dài hạn khác	248		58.396.872.878	50.943.296.435
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>4.568.182.586.642</b>	<b>4.175.023.261.111</b>

## CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ASSETS	Thuyết minh	Codes	Notes	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>100</b>		<b>3,392,781,414,355</b>	<b>3,154,609,032,597</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>		<b>110</b>		<b>773,393,970,344</b>	771,395,912,978
1. Cash on hand		111		2,101,653,161	2,716,582,394
2. Cash in bank		112		40,798,510,763	21,628,642,166
3. Cash equivalents		114		730,493,806,420	747,050,688,418
<b>II. Short-term financial investments</b>		<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1,152,034,657,763</b>	<b>1,335,989,182,165</b>
1. Short-term investments in securities		121		45,786,094,646	58,478,809,755
2. Other short-term investments		128		1,116,285,570,363	1,290,429,621,081
3. Provision for impairment of short-term investments		129		(10,037,007,246)	(12,919,248,671)
<b>III. Short-term receivables</b>		<b>130</b>		<b>1,466,841,571,656</b>	<b>1,040,343,666,132</b>
1. Trade accounts receivable		131	7	1,513,173,280,955	1,059,221,348,207
2. VAT deductibles		133		601,043,709	509,156,016
3. Provision for doubtful debts		139		(46,932,753,008)	(19,386,838,091)
<b>IV. Inventories</b>		<b>140</b>		<b>54,311,517</b>	<b>62,956,710</b>
1. Materials		142		54,311,517	62,956,710
<b>V. Other short-term assets</b>		<b>150</b>		<b>456,903,075</b>	<b>6,817,314,612</b>
1. Advances		151		333,703,075	317,314,612
2. Short-term prepayments		152		123,200,000	6,500,000,000
<b>B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS (200=210+220+230+240)</b>		<b>200</b>		<b>1,175,401,172,287</b>	<b>1,020,414,228,514</b>
<b>I. Fixed assets</b>		<b>210</b>		<b>49,546,410,144</b>	<b>32,870,400,311</b>
1. Tangible fixed assets		211	8	28,431,617,392	32,842,590,183
- Cost		212		58,792,922,719	61,217,178,606
- Accumulated depreciation		213		(30,361,305,327)	(28,374,588,423)
2. Intangible assets		217	9	21,114,792,752	27,810,128
- Cost		218		24,415,317,809	41,715,200
- Accumulated amortisation		219		(3,300,525,057)	(13,905,072)
<b>II. Long-term financial investments</b>		<b>220</b>	<b>10</b>	<b>1,033,157,693,626</b>	<b>884,062,562,678</b>
1. Long-term investments in securities		221		612,000,270,000	602,000,270,000
2. Interests in joint ventures		222		331,383,330,134	315,553,657,604
3. Other long-term investments		228		178,821,206,063	58,321,206,063
4. Provision for impairment of long-term investments		229		(89,047,112,571)	(91,812,570,989)
<b>III. Construction in progress</b>		<b>230</b>		<b>22,003,671,098</b>	<b>39,062,485,725</b>
<b>IV. Long-term collaterals and deposits</b>		<b>240</b>	<b>11</b>	<b>70,693,397,419</b>	<b>64,418,779,800</b>
1. Insurance deposits		241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Long-term prepayments		242		6,022,177,067	7,239,147,361
3. Deferred tax assets		243	12	274,347,474	236,336,004
4. Other long-term assets		248		58,396,872,878	50,943,296,435
<b>TOTAL ASSETS (250=100+200)</b>		<b>250</b>	<b>13</b>	<b>4,568,182,586,642</b>	<b>4,175,023,261,111</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)</b>	<b>300</b>		<b>2.105.044.466.662</b>	<b>1.821.112.732.386</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.398.486.782.726</b>	<b>1.004.279.803.644</b>
1. Phải trả cho người bán	313	14	1.259.495.964.550	869.134.283.758
2. Người mua trả tiền trước	314		206.429.422	659.532.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	15	12.325.352.658	12.229.464.472
4. Phải trả công nhân viên	316		14.255.803.845	12.535.744.167
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	16	103.334.427.148	103.239.233.539
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		8.868.805.103	6.481.544.965
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>1.097.389.897</b>	<b>945.344.014</b>
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.097.389.897	945.344.014
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>17</b>	<b>689.292.277.193</b>	<b>801.019.523.858</b>
1. Dự phòng phí	331		218.192.007.275	284.757.322.454
2. Dự phòng bồi thường	333		338.375.570.542	399.713.561.043
3. Dự phòng dao động lớn	334		132.724.699.376	116.548.640.361
<b>IV. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>16.168.016.846</b>	<b>14.868.060.870</b>
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	25	12.615.830.204	12.615.830.204
			3.552.186.642	2.252.230.666
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>18</b>	<b>2.431.132.289.571</b>	<b>2.319.702.717.093</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>		<b>2.431.132.289.571</b>	<b>2.319.702.717.093</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		30.042.903.393	23.923.337.154
4. Quỹ dự phòng tài chính	415		150.476.757.713	119.878.926.520
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		75.107.258.481	59.808.342.885
6. Lợi nhuận chưa phân phối	418		399.204.939.342	339.791.679.892
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>			45.645.814.460	41.407.267.279
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>420</b>		<b>32.005.830.409</b>	<b>34.207.811.632</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+420)</b>	<b>430</b>		<b>4.568.182.586.642</b>	<b>4.175.023.261.111</b>

## CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. LIABILITIES (300=310+320+330+340)</b>	<b>300</b>		<b>2,105,044,466,662</b>	<b>1,821,112,732,386</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1,398,486,782,726</b>	<b>1,004,279,803,644</b>
1. Trade accounts payable	313	14	1,259,495,964,550	869,134,283,758
2. Advances from customers	314		206,429,422	659,532,743
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	15	12,325,352,658	12,229,464,472
4. Payables to employees	316		14,255,803,845	12,535,744,167
5. Other current payables	318	16	103,334,427,148	103,239,233,539
6. Bonus and welfare funds	319		8,868,805,103	6,481,544,965
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>320</b>		<b>1,097,389,897</b>	<b>945,344,014</b>
1. Provision for severance allowance			1,097,389,897	945,344,014
<b>III. Under-writing reserves</b>	<b>330</b>	<b>17</b>	<b>689,292,277,193</b>	<b>801,019,523,858</b>
1. Premium reserve	331		218,192,007,275	284,757,322,454
2. Claim reserve	333		338,375,570,542	399,713,561,043
3. Catastrophe reserve	334		132,724,699,376	116,548,640,361
<b>IV. Other liabilities</b>	<b>340</b>		<b>16,168,016,846</b>	<b>14,868,060,870</b>
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)	341	25	12,615,830,204	12,615,830,204
			3,552,186,642	2,252,230,666
2. Long-term deposits received	343			
<b>B. EQUITY (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>18</b>	<b>2,431,132,289,571</b>	<b>2,319,702,717,093</b>
<b>I. Resources and funds</b>	<b>410</b>		<b>2,431,132,289,571</b>	<b>2,319,702,717,093</b>
1. Operating capital	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Share premium			768,023,850,642	768,023,850,642
3. Investment and development fund	414		30,042,903,393	23,923,337,154
4. Financial reserve fund	415		150,476,757,713	119,878,926,520
5. Compulsory reserve fund	416		75,107,258,481	59,808,342,885
6. Retained earnings	418		399,204,939,342	339,791,679,892
<i>In which: Gain from foreign exchange difference revaluation at the year-end</i>			45,645,814,460	41,407,267,279
<b>C. MINORITY INTERESTS</b>	<b>420</b>		<b>32,005,830,409</b>	<b>34,207,811,632</b>
<b>TOTAL RESOURCES (430=300+400+420)</b>	<b>430</b>		<b>4,568,182,586,642</b>	<b>4,175,023,261,111</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DNBH**  
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
<b>1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>08</b>			
Đô la Mỹ		USD	10.190.330,46	291.936,86
Đô la Úc		AUD	435,67	452,96
Yên Nhật		JPY	36.719,00	38.171,00
Đô la Singapore		SGD	1.862,69	1.884,77
Bảng Anh		GBP	986.654,83	2.201.692,32
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	137.079,73	4.877.597,09
<b>2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có</b>	<b>10</b>	<b>VND</b>	<b>41.889.295.351</b>	<b>35.115.915.182</b>

Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

## CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2013

**FORM B 01-DNBH**  
Unit: VND

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Currency	31/12/2013	31/12/2012
<b>1. Foreign currencies</b>	<b>08</b>			
United States Dollar		USD	10,190,330,46	291,936,86
Australian Dollar		AUD	435,67	452,96
Japanese Yen		JPY	36,719,00	38,171,00
Singapore Dollar		SGD	1,862,69	1,884,77
Great Britain Pound		GBP	986,654,83	2,201,692,32
Euro		EUR	137,079,73	4,877,597,09
<b>2. Existing depreciation fund</b>	<b>10</b>	<b>VND</b>	<b>41,889,295,351</b>	<b>35,115,915,182</b>

Nguyen Thanh Cong  
Preparer

Luu Thi Viet Hoa  
Chief Accountant

Pham Cong Tu  
General Director

Hanoi, 11 March 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Thu phí nhân tái bảo hiểm	02		1.450.054.039.586	1.625.113.379.098
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)</b>	<b>03</b>		<b>949.950.970.521</b>	<b>978.369.705.701</b>
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		924.856.035.481	961.702.290.345
Hoàn phí bảo hiểm	06		25.094.935.040	16.667.415.356
3. Giảm/(Tăng) dự phòng phí	08	17	68.269.059.580	(57.758.669.714)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		185.842.572.795	157.858.035.012
<b>5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)</b>	<b>10</b>		<b>19.054.857.764</b>	<b>61.967.014.192</b>
Thu nhân tái bảo hiểm	11		(4.804.072.243)	23.515.580.340
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		23.858.930.007	38.451.433.852
<b>6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)</b>	<b>14</b>		<b>773.269.559.204</b>	<b>808.810.052.887</b>
7. Chi bồi thường nhân tái bảo hiểm	16		1.044.425.581.434	901.440.270.348
<b>8. Các khoản giảm trừ (17=18)</b>	<b>17</b>		<b>756.096.510.792</b>	<b>598.771.436.368</b>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		756.096.510.792	598.771.436.368
<b>9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)</b>	<b>21</b>		<b>288.329.070.642</b>	<b>302.668.833.980</b>
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22		-	27.000.000.000
11. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường	23	17	(56.360.906.279)	36.792.356.175
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	17	15.003.092.072	19.402.310.202
<b>13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)</b>	<b>25</b>		<b>350.995.337.010</b>	<b>387.313.738.696</b>
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhân tái bảo hiểm (34=35+38)	34		355.635.593.647	374.372.668.852
+ Chi hoa hồng	35		323.721.380.518	329.399.727.920
+ Chi khác	38		31.914.213.129	44.972.940.932
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(4.640.256.637)	12.941.069.844
<b>14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)</b>	<b>41</b>		<b>597.966.593.445</b>	<b>719.177.239.053</b>
<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)</b>	<b>42</b>		<b>175.302.965.759</b>	<b>89.632.813.834</b>
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		82.553.996.393	51.580.309.481
<b>17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)</b>	<b>45</b>		<b>92.748.969.366</b>	<b>38.052.504.353</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	19	230.666.235.600	304.361.947.006
19. Chi hoạt động tài chính	47		14.973.582.804	89.988.073.202
<b>20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)</b>	<b>51</b>		<b>215.692.652.796</b>	<b>214.373.873.804</b>
21. Thu nhập hoạt động khác	52		14.558.704.287	11.963.399.048
22. Chi phí hoạt động khác	53		5.675.682.932	7.240.566.170
<b>23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)</b>	<b>54</b>		<b>8.883.021.355</b>	<b>4.722.832.878</b>
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	20	(22.315.259.264)	(19.700.018.427)
25. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	54.2		72.631.304.237	63.999.579.301
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1+54.2)</b>	<b>55</b>		<b>367.640.688.490</b>	<b>301.448.771.909</b>
<b>27. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>56</b>		<b>(90.260.551.541)</b>	<b>(116.121.479.226)</b>
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế			(91.884.739.701)	(117.920.773.588)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế			1.624.188.160	1.799.294.362
<b>28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55+56)</b>	<b>59</b>		<b>277.380.136.949</b>	<b>185.327.292.683</b>
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	21	69.345.034.237	46.331.823.171
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(38.011.470)	(236.336.004)
<b>31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)</b>	<b>61</b>		<b>298.333.665.723</b>	<b>255.353.284.742</b>
Phân phối cho:				
Cổ đông của Tổng công ty			300.535.646.947	255.775.621.379
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(2.201.981.224)	(422.336.637)
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>		<b>2.981</b>	<b>2.537</b>

## CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

As at 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ITEMS	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Premium from reinsurance inward	02		1,450,054,039,586	1,625,113,379,098
<b>2. Deductions (03=04+06)</b>	<b>03</b>		<b>949,950,970,521</b>	<b>978,369,705,701</b>
Reinsurance outward premium	04		924,856,035,481	961,702,290,345
Returned premium	06		25,094,935,040	16,667,415,356
3. Decrease/(Increase) in unearned premium reserve	08	17	68,269,059,580	(57,758,669,714)
4. Commission from reinsurance outward	09		185,842,572,795	157,858,035,012
<b>5. Other income from insurance activities (10=11+12)</b>	<b>10</b>		<b>19,054,857,764</b>	<b>61,967,014,192</b>
Income from inward reinsurance	11		(4,804,072,243)	23,515,580,340
Income from outward reinsurance	12		23,858,930,007	38,451,433,852
<b>6. Net revenue from insurance business (14=02-03+08+09+10)</b>	<b>14</b>		<b>773,269,559,204</b>	<b>808,810,052,887</b>
7. Claims payment for inward reinsurance	16		1,044,425,581,434	901,440,270,348
<b>8. Deductions (17=18)</b>	<b>17</b>		<b>756,096,510,792</b>	<b>598,771,436,368</b>
Claims recovered from outward reinsurance	18		756,096,510,792	598,771,436,368
<b>9. Net claim paid (21=16-17)</b>	<b>21</b>		<b>288,329,070,642</b>	<b>302,668,833,980</b>
10. Claims payment from catastrophe reserve	22		-	27,000,000,000
11. (Decrease)/Increase in claim reserve	23	17	(56,360,906,279)	36,792,356,175
12. Allocation to catastrophe reserve	24	17	15,003,092,072	19,402,310,202
<b>13. Other expenses for insurance business (25=34+39)</b>	<b>25</b>		<b>350,995,337,010</b>	<b>387,313,738,696</b>
- Other expenses for inward reinsurance (34=35+38)	34		355,635,593,647	374,372,668,852
+ Commission	35		323,721,380,518	329,399,727,920
+ Others	38		31,914,213,129	44,972,940,932
- Other expenses for outward reinsurance	39		(4,640,256,637)	12,941,069,844
<b>14. Total direct expenses for insurance activities (41=21+23+24+25)</b>	<b>41</b>		<b>597,966,593,445</b>	<b>719,177,239,053</b>
<b>15. Gross profit from insurance activities (42=14-41)</b>	<b>42</b>		<b>175,302,965,759</b>	<b>89,632,813,834</b>
16. Administration expenses	44		82,553,996,393	51,580,309,481
<b>17. Net profit from insurance activities (45=42-44)</b>	<b>45</b>		<b>92,748,969,366</b>	<b>38,052,504,353</b>
18. Revenue from financial activities	46	19	230,666,235,600	304,361,947,006
19. Expenses for financial activities	47		14,973,582,804	89,988,073,202
<b>20. Profit from financial activities (51=46-47)</b>	<b>51</b>		<b>215,692,652,796</b>	<b>214,373,873,804</b>
21. Other income	52		14,558,704,287	11,963,399,048
22. Other expenses	53		5,675,682,932	7,240,566,170
<b>23. Profit from other activities (54=52-53)</b>	<b>54</b>		<b>8,883,021,355</b>	<b>4,722,832,878</b>
24. (Loss) from pilot agricultural insurance	54.1	20	(22,315,259,264)	(19,700,018,427)
25. Share of net profits of joint ventures	54.2		72,631,304,237	63,999,579,301
<b>26. Accounting profit before tax (55=45+51+54+54.1+54.2)</b>	<b>55</b>		<b>367,640,688,490</b>	<b>301,448,771,909</b>
<b>27. Adjustments to taxable profit</b>	<b>56</b>		<b>(90,260,551,541)</b>	<b>(116,121,479,226)</b>
In which: + Non-taxable profit			(91,884,739,701)	(117,920,773,588)
+ Non-deductible expenses			1,624,188,160	1,799,294,362
<b>28. Taxable profit (59=55+56)</b>	<b>59</b>		<b>277,380,136,949</b>	<b>185,327,292,683</b>
29. Corporate income tax payable	60	21	69,345,034,237	46,331,823,171
30. Deferred corporate income tax	60.1		(38,011,470)	(236,336,004)
<b>31. Net profit after corporate income tax (61=59-60-60.1)</b>	<b>61</b>		<b>298,333,665,723</b>	<b>255,353,284,742</b>
Attributable to:				
Equity holders of the Corporation			300,535,646,947	255,775,621,379
Minority interests			(2,201,981,224)	(422,336,637)
<b>32. Basic earnings per share</b>	<b>22</b>		<b>2,981</b>	<b>2,537</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	322.851.669.581	370.476.941.900
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	105.662.056.341	65.146.010.163
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	11.736.119.925	8.013.885.044
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(276.579.538.261)	(110.768.966.684)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(152.819.977.428)	(203.256.315.646)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(9.011.122.200)	(6.172.938.413)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(36.031.848.649)	(30.251.947.988)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(76.356.874.767)	(62.093.921.515)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(21.743.301.537)	(13.931.957.213)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(987.535.329)	(1.062.828.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(133.280.352.324)</b>	<b>16.097.960.792</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.078.857.706.400	5.446.809.380.133
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	267.649.808.336	266.483.301.281
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(2.023.641.251.910)	(6.374.026.728.820)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(6.863.156.497)	(10.344.814.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>316.003.106.329</b>	<b>(671.078.861.666)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(181.072.839.920)</b>	<b>(50.716.724.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>1.649.914.085</b>	<b>(705.697.624.874)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>771.395.912.978</b>	<b>1.477.184.661.700</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	348.143.281	(91.123.848)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>773.393.970.344</b>	<b>771.395.912.978</b>

Nguyễn Thành Công  
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Phạm Công Tú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

## CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)  
For the year ended 31 December 2013

FORM B 01-DNBH  
Unit: VND

ITEMS	Codes	2013	2012
<b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Receipts from insurance premium and commission	03	322,851,669,581	370,476,941,900
2. Receipts from reduced cost of revenue	04	105,662,056,341	65,146,010,163
3. Receipts from other activities	05	11,736,119,925	8,013,885,044
4. Claims payments for insurance activities	06	(276,579,538,261)	(110,768,966,684)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	07	(152,819,977,428)	(203,256,315,646)
6. Payments for suppliers	08	(9,011,122,200)	(6,172,938,413)
7. Payments for employees	09	(36,031,848,649)	(30,251,947,988)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	10	(76,356,874,767)	(62,093,921,515)
9. Payments for other liabilities	11	(21,743,301,537)	(13,931,957,213)
10. Advances for employees and suppliers		(987,535,329)	(1,062,828,856)
	<b>20</b>	<b>(133,280,352,324)</b>	<b>16,097,960,792</b>
<b>Net cash (used in)/from operating activities</b>		<b>(133,280,352,324)</b>	<b>16,097,960,792</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Receipts from investments in other entities	22	2,078,857,706,400	5,446,809,380,133
2. Receipts from investment interests	24	267,649,808,336	266,483,301,281
3. Payments for investments in other entities	25	(2,023,641,251,910)	(6,374,026,728,820)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	<b>30</b>	<b>(6,863,156,497)</b>	<b>(10,344,814,260)</b>
<b>Net cash from/(used in) investing activities</b>		<b>316,003,106,329</b>	<b>(671,078,861,666)</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Dividends paid to investors	40	(181,072,839,920)	(50,716,724,000)
<b>Net cash (used in) financing activities</b>	<b>50</b>	<b>(181,072,839,920)</b>	<b>(50,716,724,000)</b>
Net increase/(decrease) in cash	60	<b>1,649,914,085</b>	<b>(705,697,624,874)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>61</b>	<b>771,395,912,978</b>	<b>1,477,184,661,700</b>
Effect of changes in foreign exchange rates		348,143,281	(91,123,848)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year</b>	<b>70</b>	<b>773,393,970,344</b>	<b>771,395,912,978</b>

Nguyen Thanh Cong  
Preparer

Luu Thi Viet Hoa  
Chief Accountant

Pham Cong Tu  
General Director

Hanoi, 11 March 2014



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

## VINARE

- Nhà đứng đầu tái bảo hiểm, tại Việt Nam và khu vực.
  - Trung tâm trao đổi dịch vụ Tái bảo hiểm.
  - Nhà đầu tư chuyên nghiệp.
  - Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị.
  - Tối ưu hóa lợi tức cổ đông
  - Một doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng.
- 
- To become the leading reinsurer in Vietnam and the region.
  - To act as a center for reinsurance business exchange of the market
  - To be a professional investor.
  - To provide the clients with value added services,
  - To optimize shareholders' dividend.
  - To be an enterprise with high responsibility to the community.

**Địa chỉ: Tầng 7, 141 Lê Duẩn- Hoàn Kiếm- Hà Nội**

Tel: +84 4 3942 2354/65 | Fax: +84 4 3942 2351  
Email: [vinare@vinare.com.vn](mailto:vinare@vinare.com.vn)